

CÀI ĐẶT LINUX MANDRIVA 2010

ĐỖ THANH NGHỊ
EMAIL: DTNGHI@CIT.CTU.EDU.VN

Nội dung

2

- Giới thiệu
- Các bước chuẩn bị
- Cài đặt
- Cấu hình thiết bị

Giới thiệu

3

- **Linux**
 - Hệ điều hành tự do mã nguồn mở
 - Gồm: nhân (kernel)+ tiện ích/ứng dụng đi kèm
 - Tên đầy đủ: GNU Linux
 - Các bản phân phối (distro):
 - ✦ Ubuntu
 - ✦ Mandrake/Mandriva
 - ✦ Redhat/Fedora
 - ✦ SUSE
 - ✦ Debian
 - ✦ BSD
 - ✦ ...

Các bước chuẩn bị

4

- Chọn bản phân phối và phiên bản (version) phù hợp
 - Phần cứng (ví dụ: 32/64 bit)
 - Nhu cầu sử dụng (văn phòng, lập trình, server, ...)
 - **Thực hành:** cài Mandriva 2010.2
- Download bản phân phối tại địa chỉ
www.mandriva.com
- Ghi tập tin .iso thành đĩa DVD
- Máy tính:
 - Đầu đọc DVD
 - 4 GB ổ cứng
 - 512 MB RAM

Bắt đầu cài đặt

5

- Cho đĩa Mandriva vào ổ đĩa DVD
- Cấu hình BIOS để có thể khởi động máy từ DVD
- Khởi động máy
 - Chọn ngôn ngữ
 - Chọn cách cài đặt (sử dụng thử hoặc cài đặt)

Chọn cài đặt

6



Boot cài đặt

7



```
vesafb: pmi: set display start = c00c801b, set palette = c00c80cc
vesafb: pmi: ports = 1ce 1cf 1cf 1d0
vesafb: scrolling: redraw
vesafb: Truecolor: size=0:5:6:5, shift=0:11:5:0
Console: switching to colour frame buffer device 100x37
fb0: VESA VGA frame buffer device
isapnp: Scanning for PnP cards...
Linux agpgart interface v0.103
Serial: 8250/16550 driver, 4 ports, IRQ sharing enabled
brd: module loaded
PNP: PS/2 Controller [PNP0303:PS2K,PNP0f03:PS2M] at 0x60,0x64 irq 1,12
serio: i8042 KBD port at 0x60,0x64 irq 1
serio: i8042 AUX port at 0x60,0x64 irq 12
mice: PS/2 mouse device common for all mice
rtc_cmos rtc_cmos: rtc core: registered rtc_cmos as rtc0
rtc0: alarms up to one day, 114 bytes nvram
cpuidle: using governor ladder
cpuidle: using governor menu
input: AT Translated Set 2 keyboard as /devices/platform/i8042/serio0/input/input0
TCP cubic registered
Using IPI No-Shortcut mode
input: ImExPS/2 Generic Explorer Mouse as /devices/platform/i8042/serio1/input/input1
registered taskstats version 1
  Magic number: 7:966:274
tty tty11: hash matches
rtc_cmos rtc_cmos: setting system clock to 2011-04-16 10:15:30 UTC (1302948930)
BIOS EDD facility v0.16 2004-Jun-25, 5 devices found
isapnp: No Plug & Play device found
md: Skipping autodetection of RAID arrays. (raid=autodetect will force)
RAMDISK: gzip image found at block 0
VFS: Mounted root (ext2 filesystem) on device 1:0.
```

Boot cài đặt

8



Chọn ngôn ngữ

9

Please choose a language to use

Burmese
English
English (American)
English (Australia)
English (Canada)
English (Ireland)
English (New-Zealand)

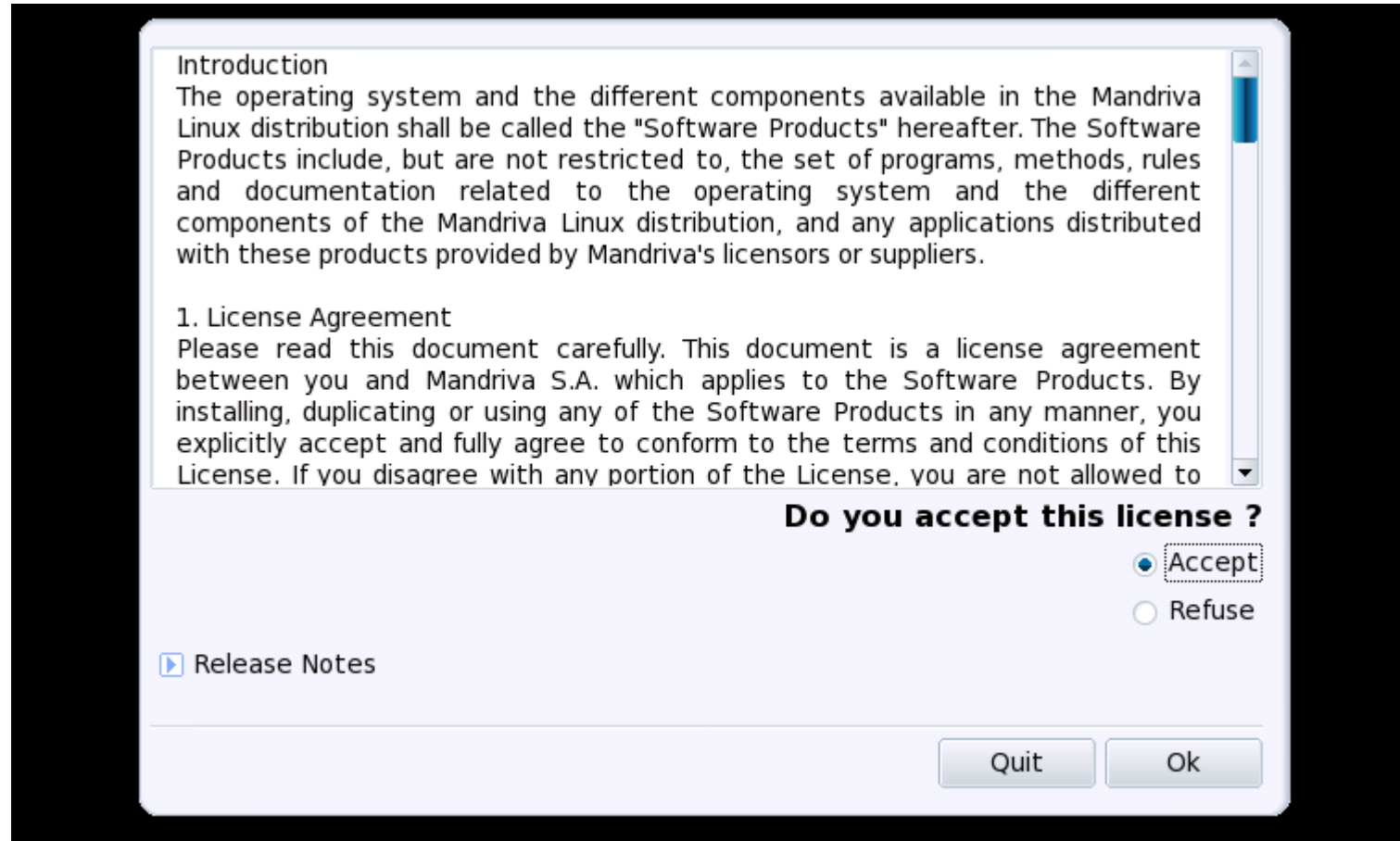
☒ Advanced

Cancel

Next

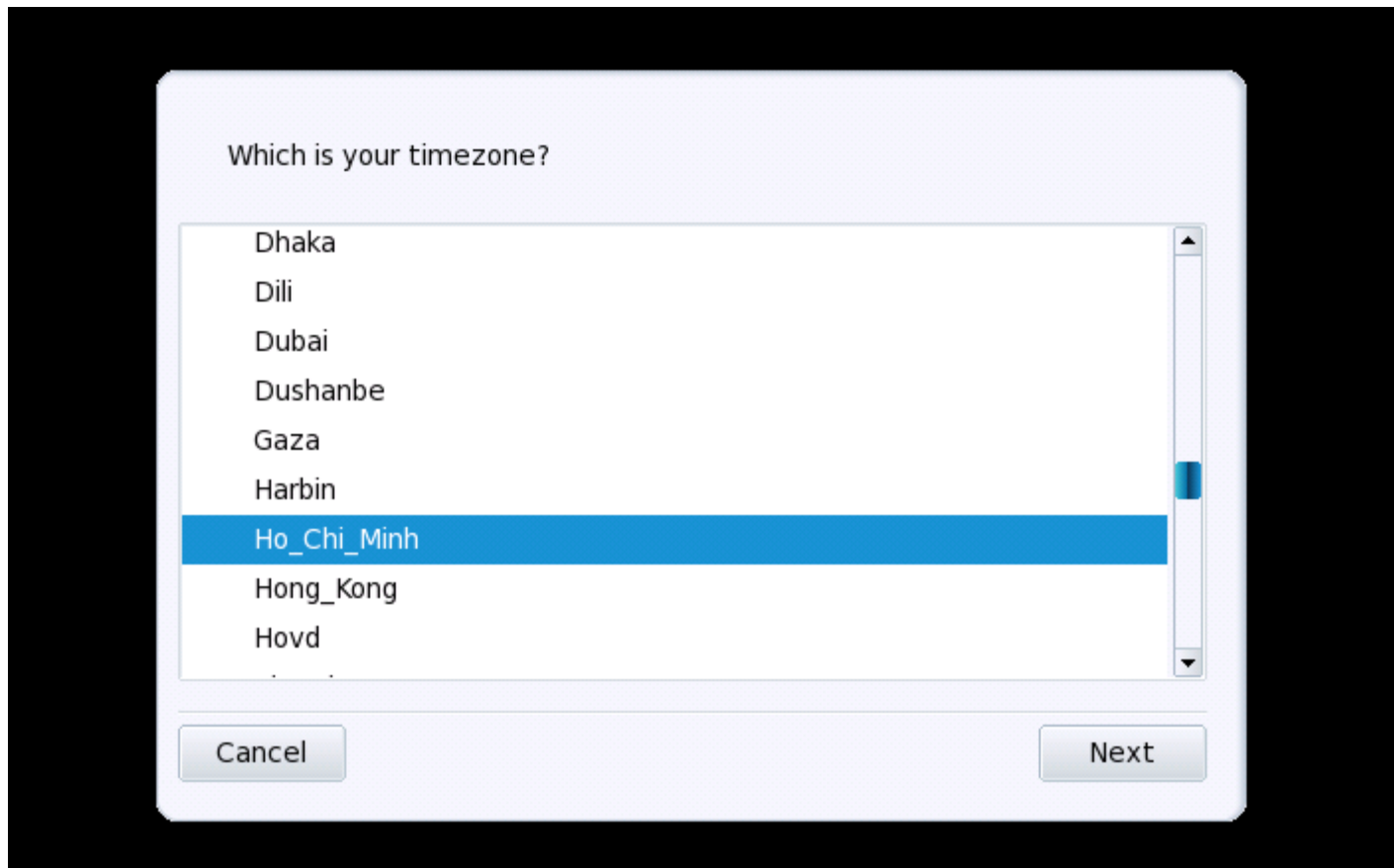
Chấp nhận giấy phép

10



Cấu hình vùng, múi giờ

11



Cấu hình vùng, múi giờ

12

Date, Clock & Time Zone Settings

What is the best time?

- ☐ 03:19:35 (hardware clock set to local time)
- ☒ 10:19:35 (hardware clock set to UTC)

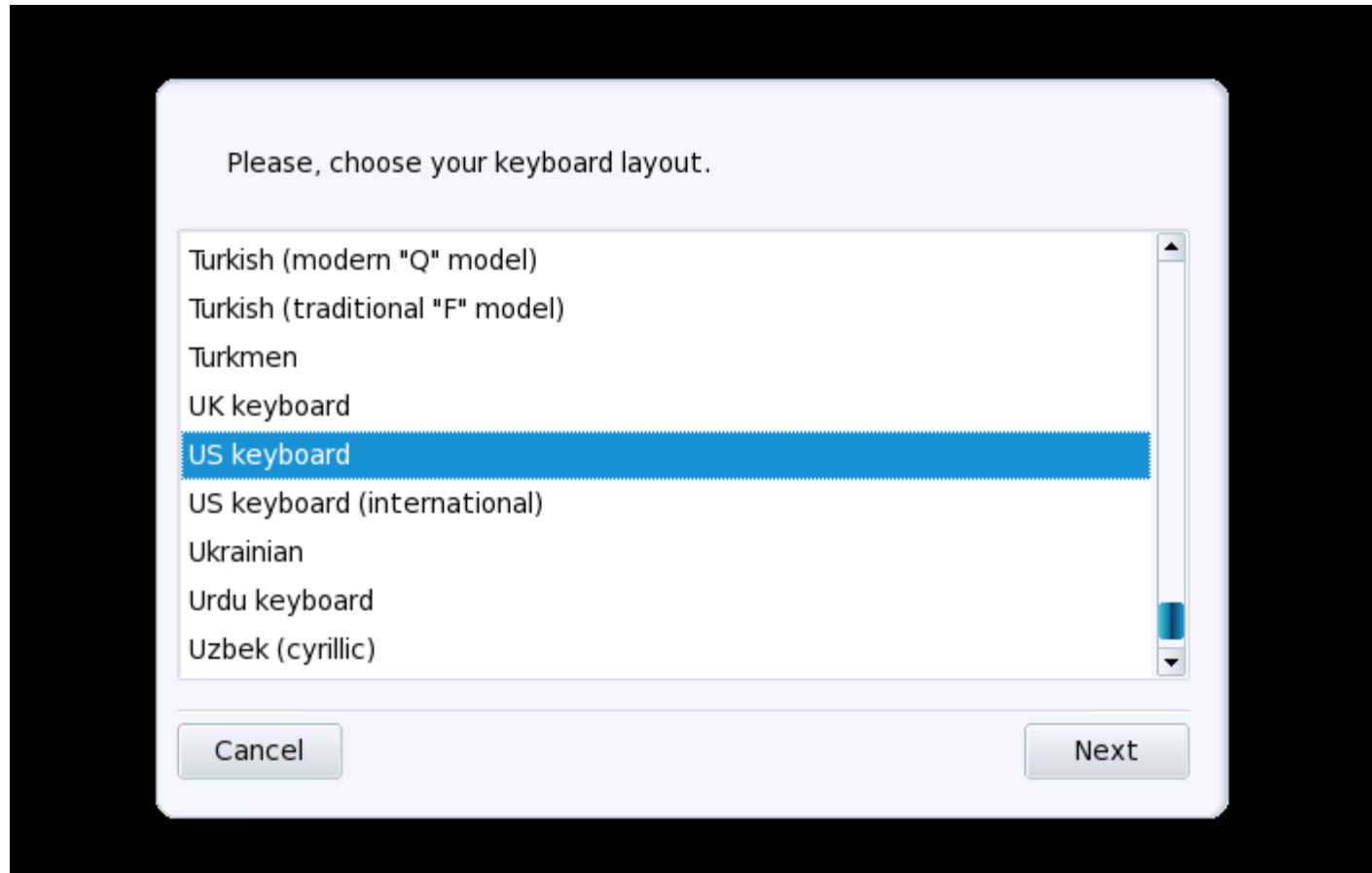
☐ Advanced

Cancel

Next

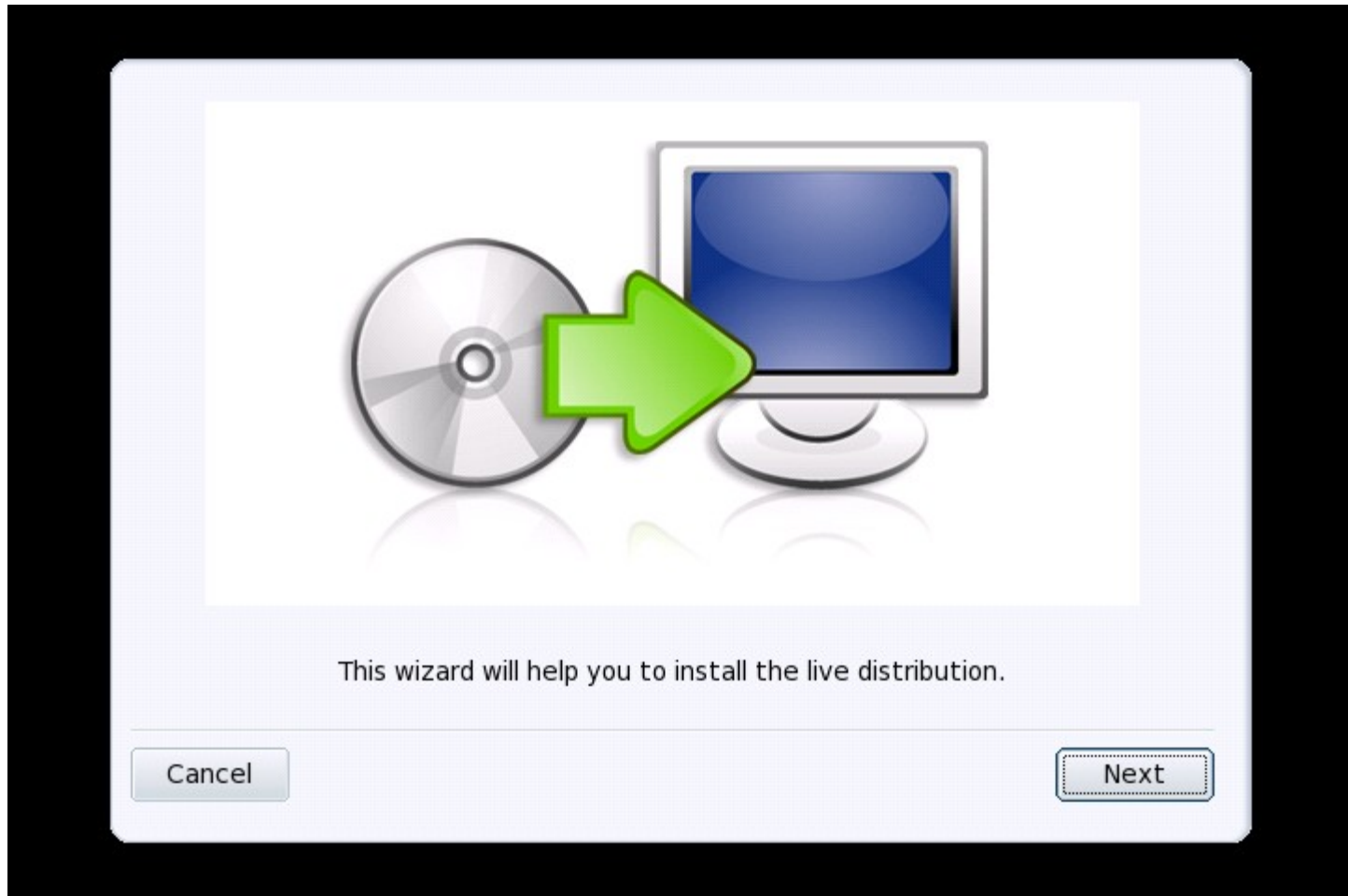
Cấu hình bàn phím (tiếng Anh)

13



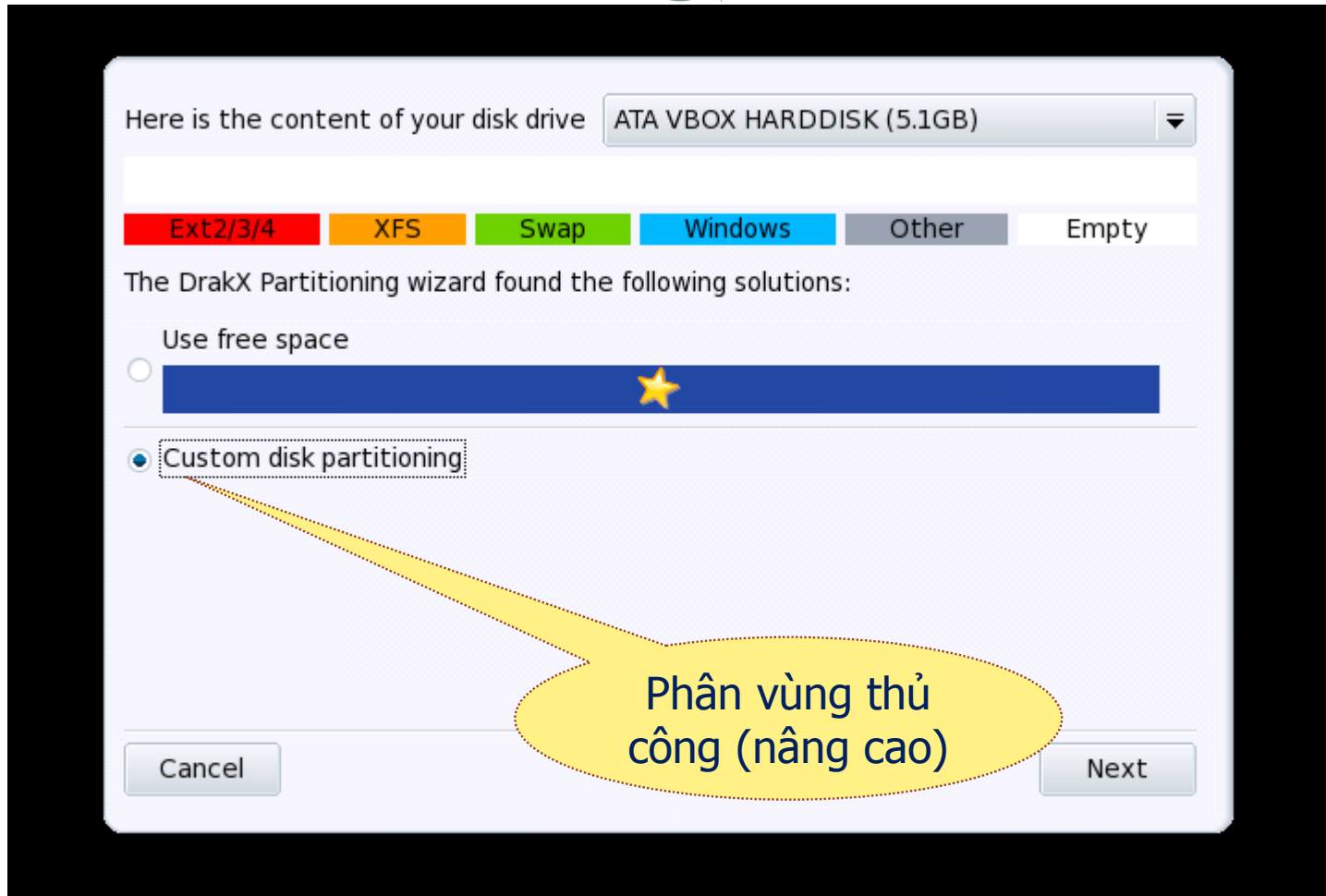
Tiếp tục cài đặt

14



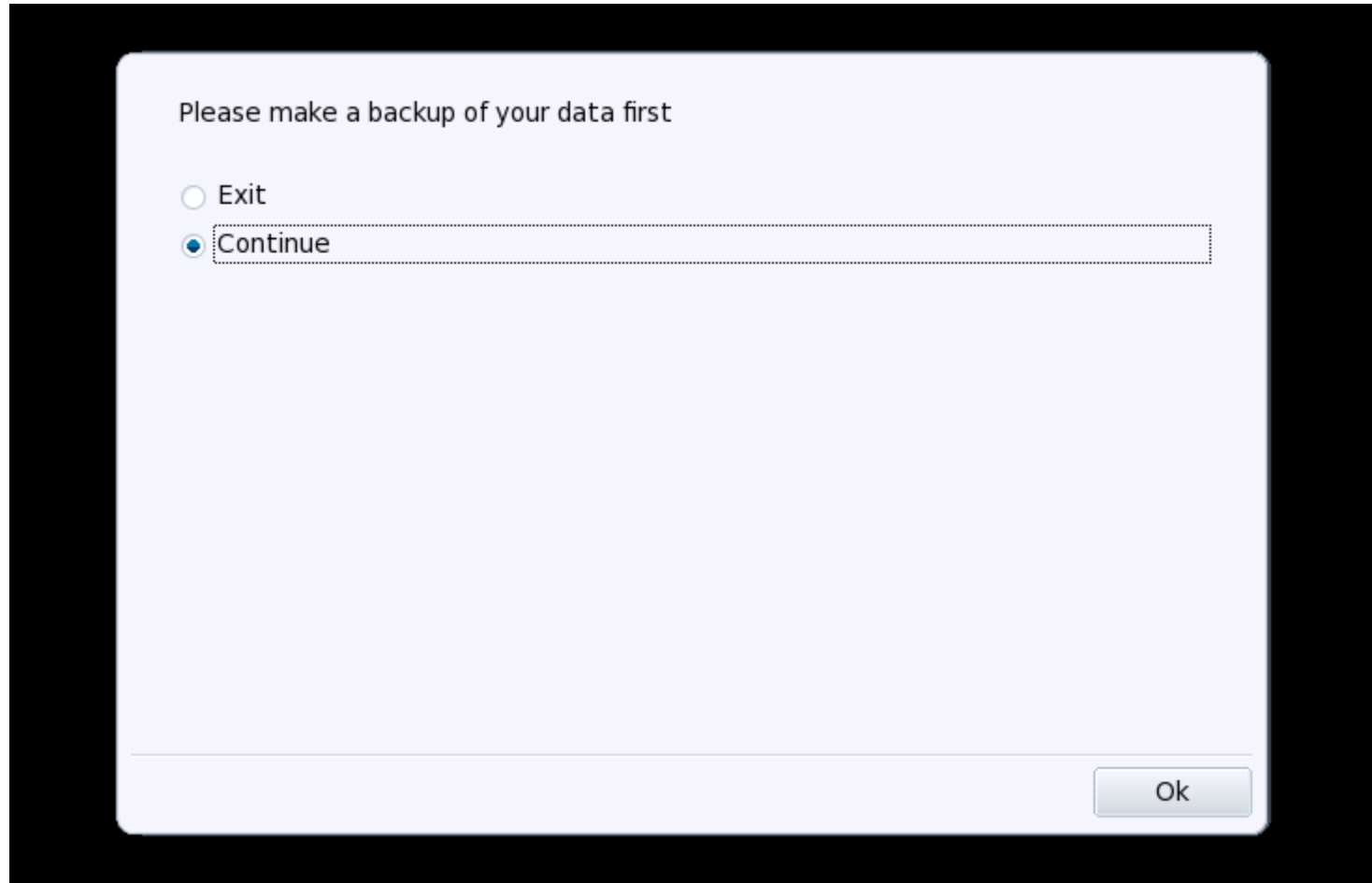
Phân vùng đĩa

15



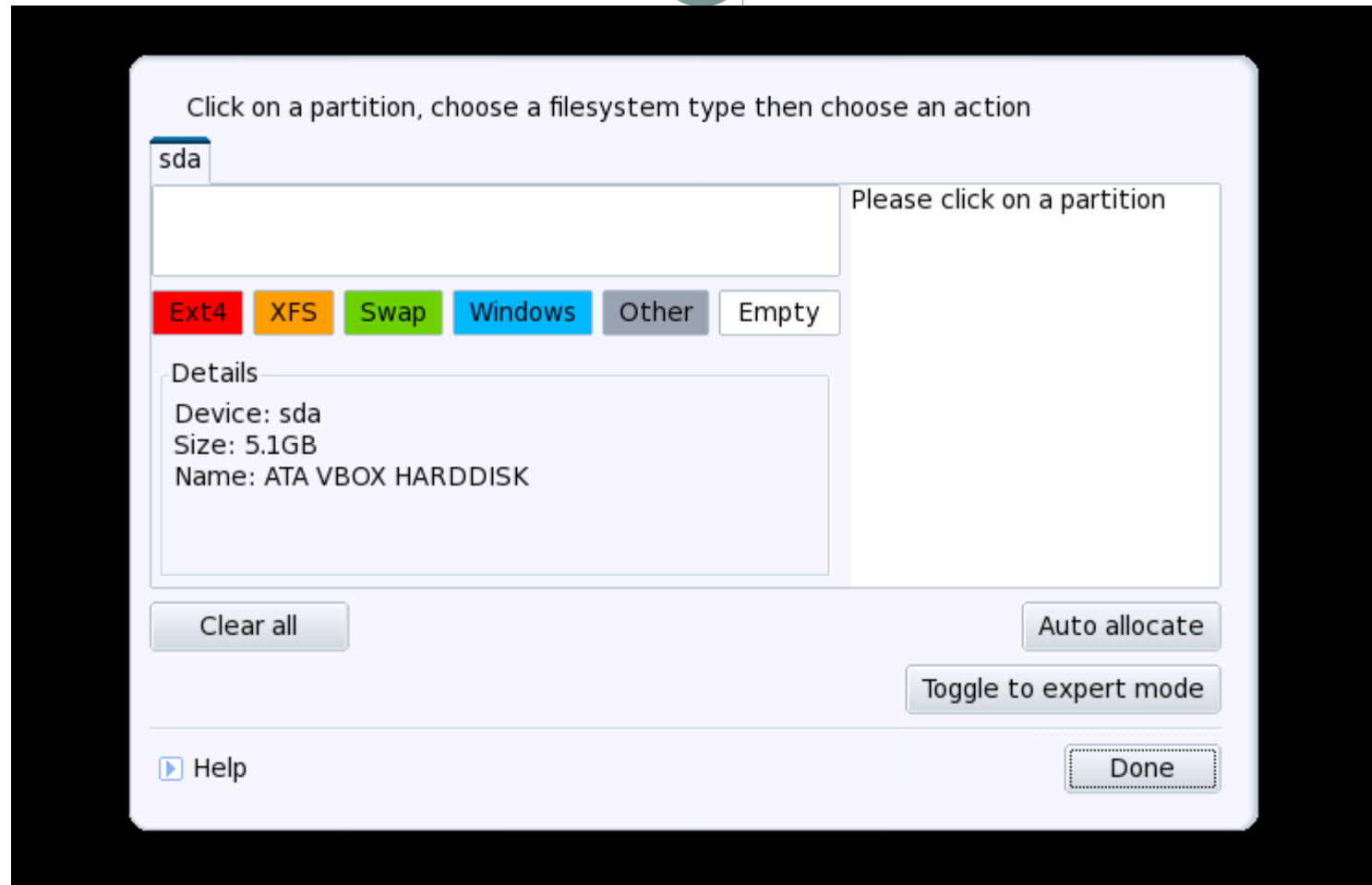
Nhắc lưu dự phòng trước khi phân vùng đĩa

16



Phân vùng đĩa

17



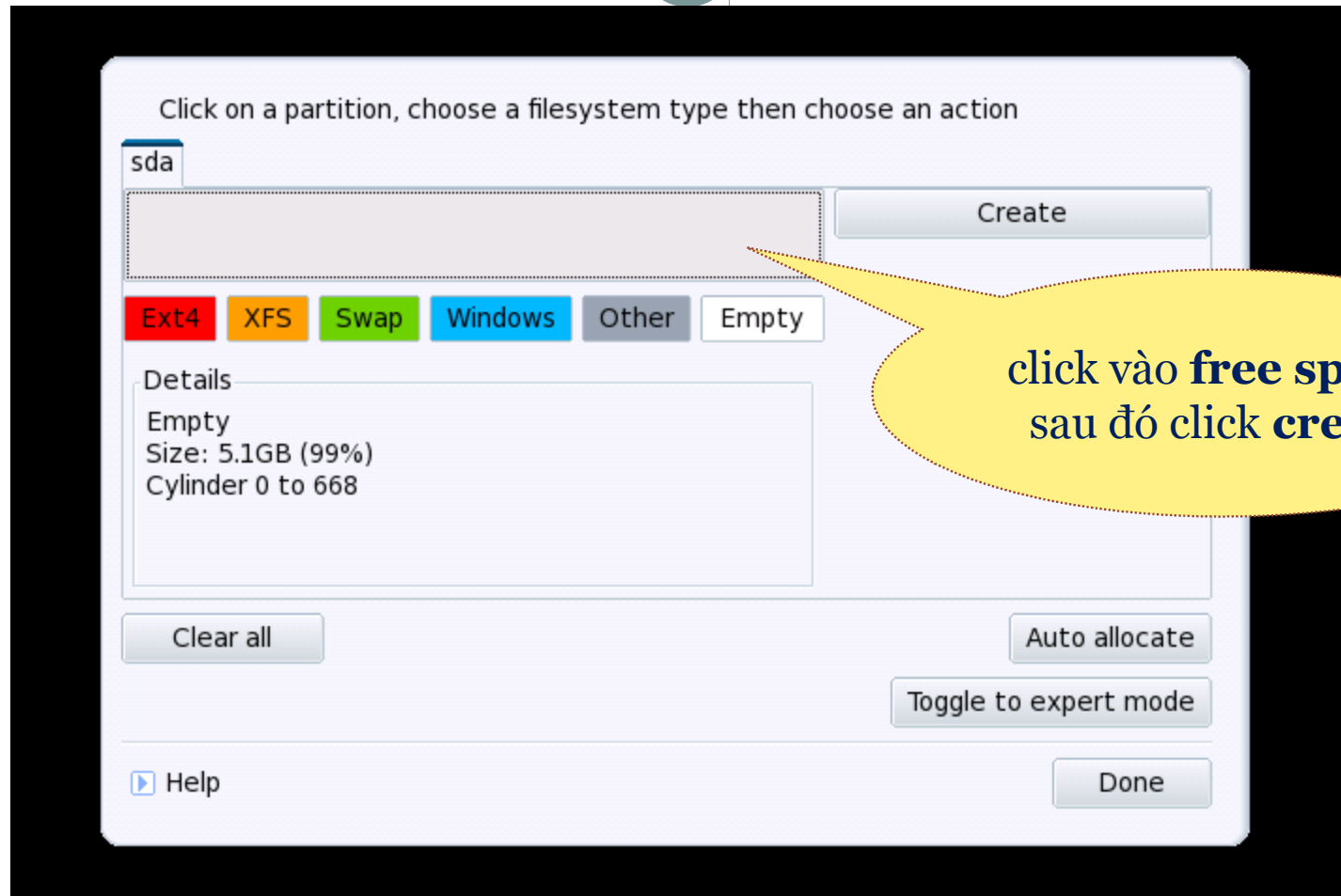
Phân vùng đĩa

18

- Tạo ra ít nhất 2 phân vùng (bắt buộc)
 - Phân vùng gốc:
 - ✦ Kiểu phân vùng (use as): Ext4 journaling file system
 - ✦ Ánh xạ đến thư mục / (mount point: /)
 - ✦ Kích thước: tối thiểu 2GB
 - Phân vùng swap cho bộ nhớ
 - ✦ Kiểu phân vùng: swap area
 - ✦ Kích thước: gấp đôi dung lượng bộ nhớ RAM
- Các phân vùng khác (tùy chọn)
 - /home (thư mục người dùng), /usr, /usr/local, /var, ...
 - Nếu không tạo các phần vùng này, các thư mục tương ứng sẽ được tạo ra trong phần vùng gốc /

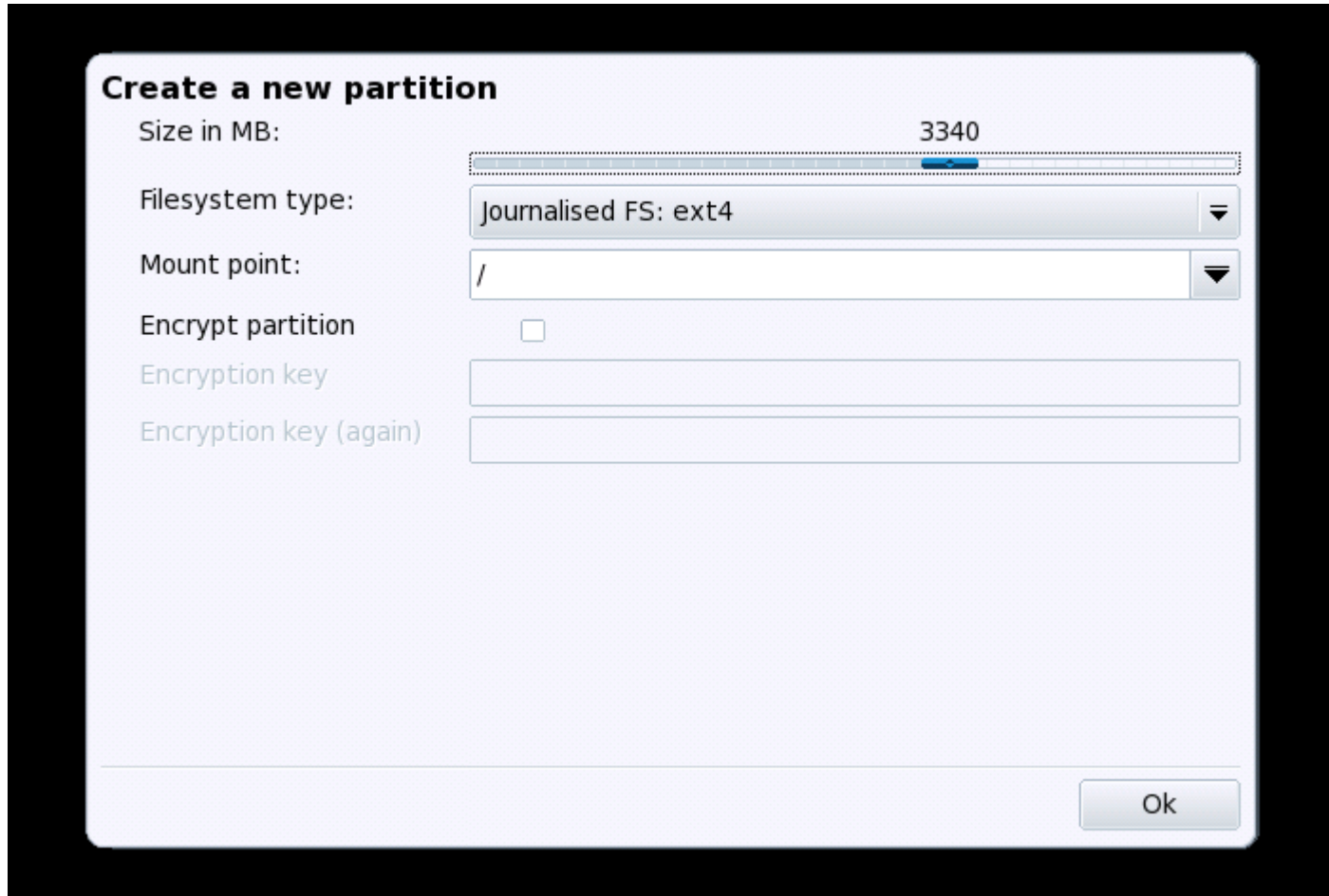
Tạo phân vùng root (/)

19



Tạo phân vùng root (/)

20



Create a new partition

Size in MB: 3340

Filesystem type: Journalised FS: ext4

Mount point: /

Encrypt partition ☐

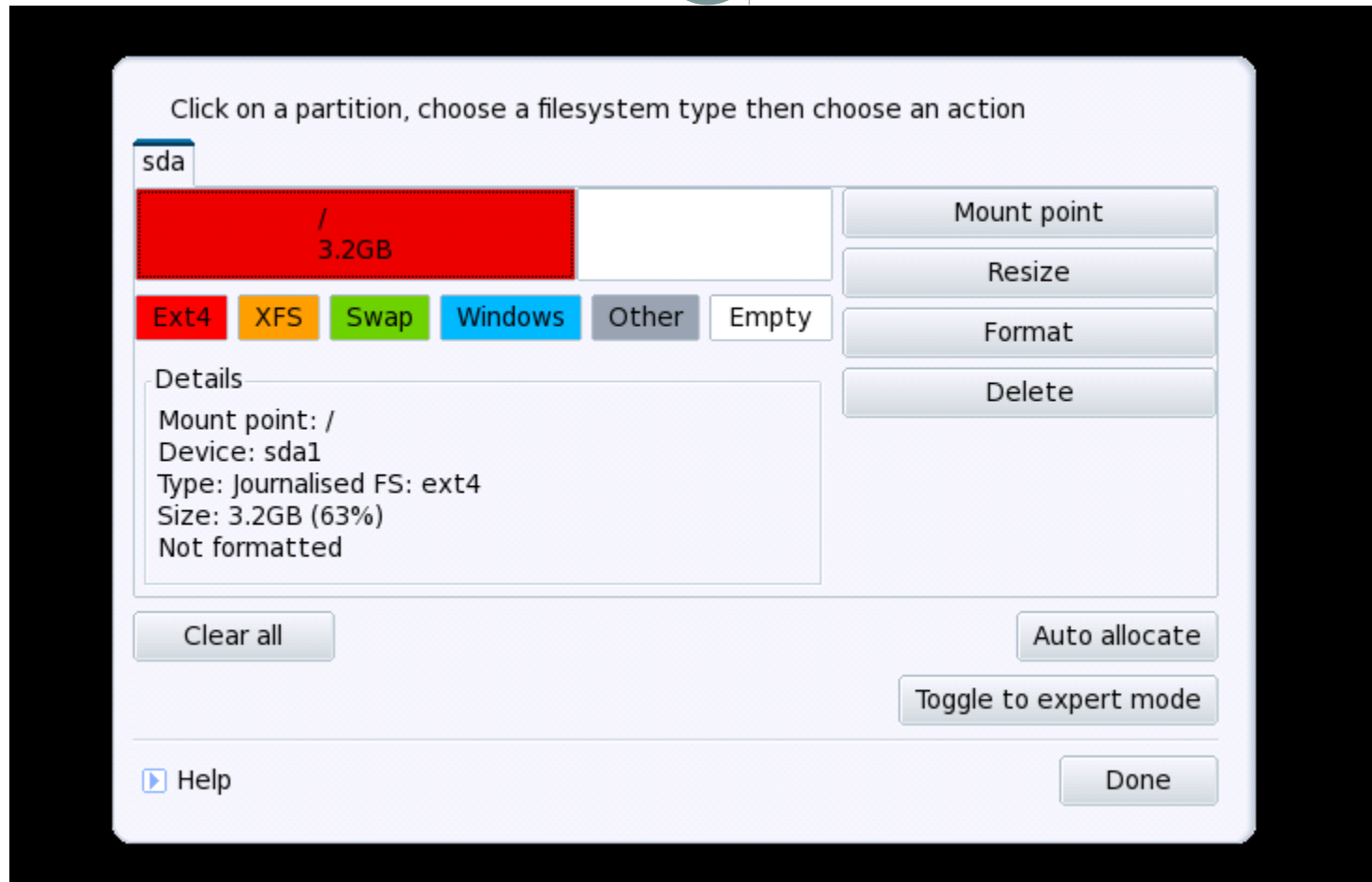
Encryption key

Encryption key (again)

Ok

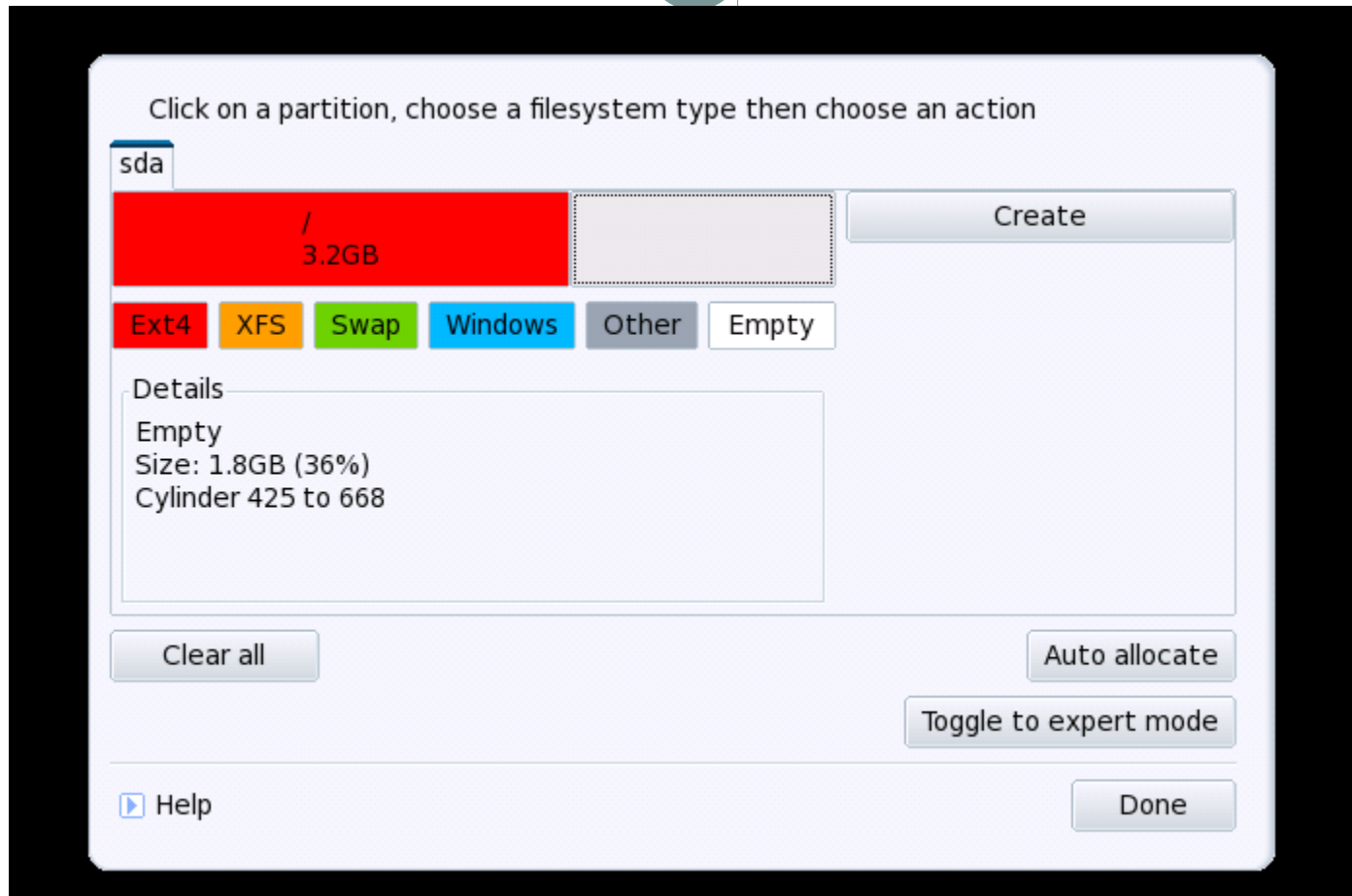
Tạo phân vùng root (/)

21



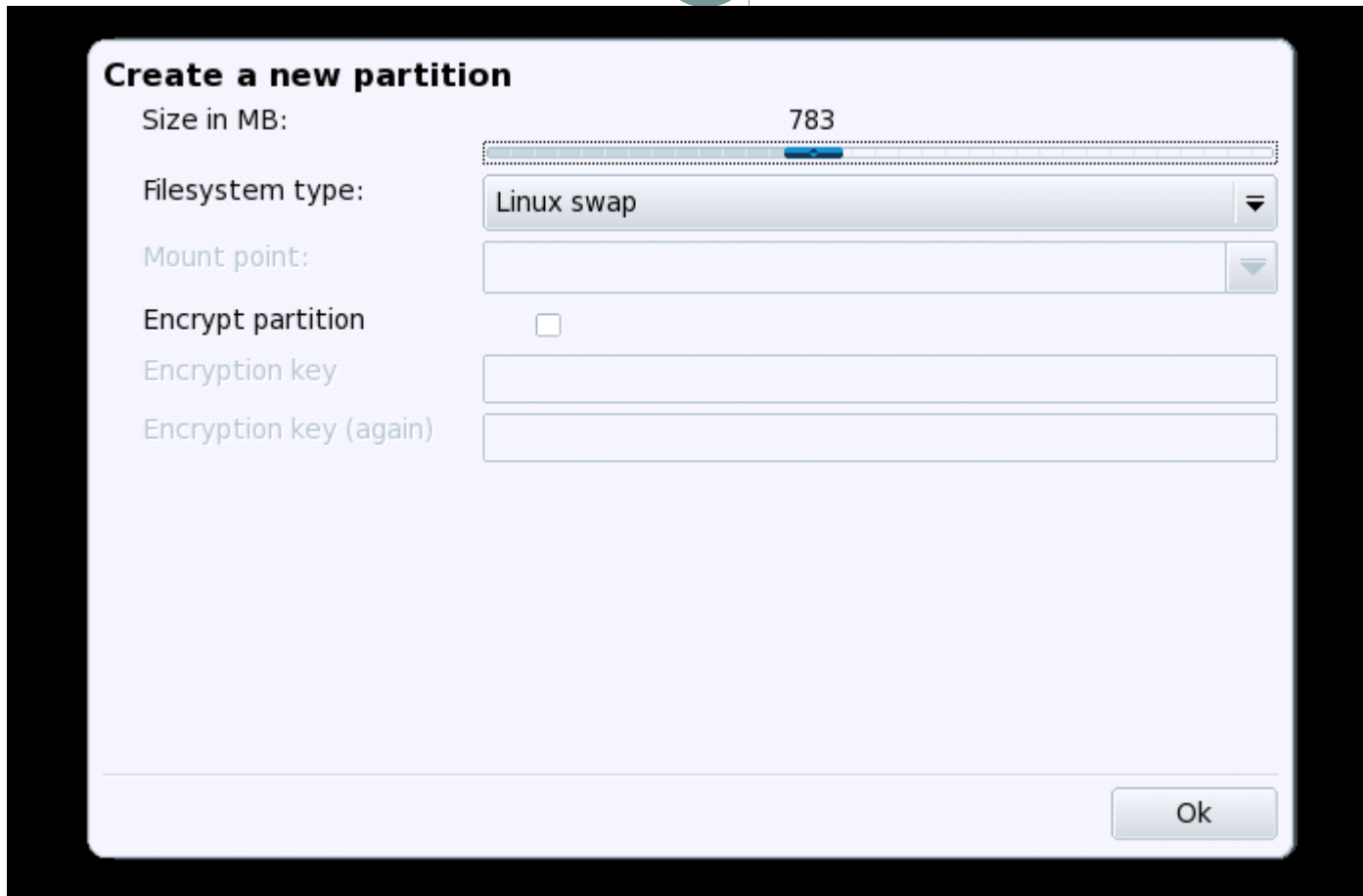
Tạo phân vùng swap

22



Tạo phân vùng swap

23



Create a new partition

Size in MB: 783

Filesystem type: Linux swap

Mount point:

Encrypt partition ☐

Encryption key

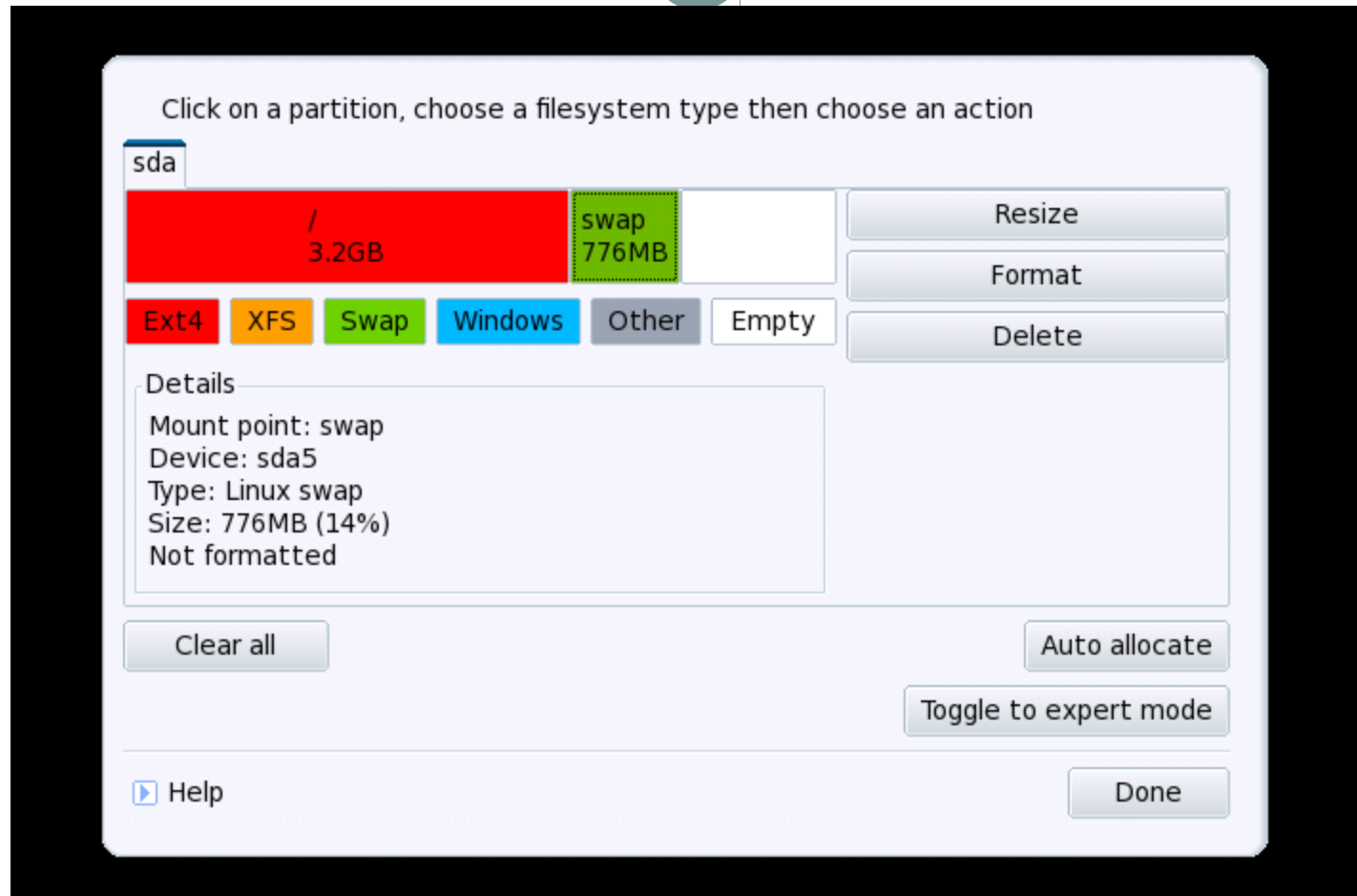
Encryption key (again)

Ok

The image shows a 'Create a new partition' dialog box. It has a title bar with the text 'Create a new partition'. Below the title bar, there are several fields: 'Size in MB' with a value of 783 and a slider bar; 'Filesystem type' with a dropdown menu showing 'Linux swap'; 'Mount point' with an empty text box and a dropdown arrow; 'Encrypt partition' with an unchecked checkbox; 'Encryption key' with an empty text box; and 'Encryption key (again)' with an empty text box. At the bottom right, there is an 'Ok' button.

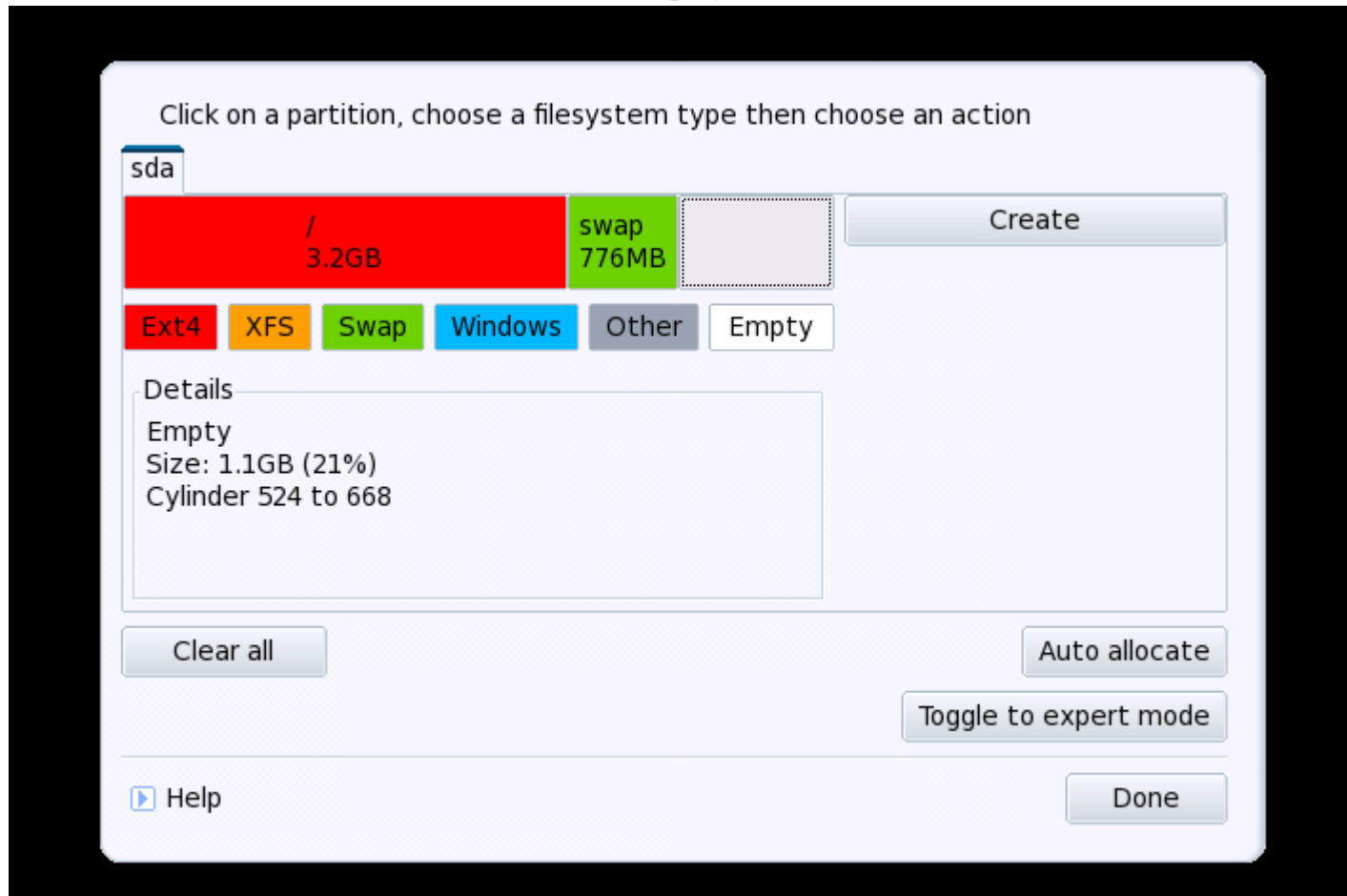
Tạo phân vùng swap

24



Tạo phân vùng /home

25



Tạo phân vùng /home

26



Create a new partition

Size in MB: 1137

Filesystem type: Journalised FS: ext4

Mount point: /home

Encrypt partition ☐

Encryption key

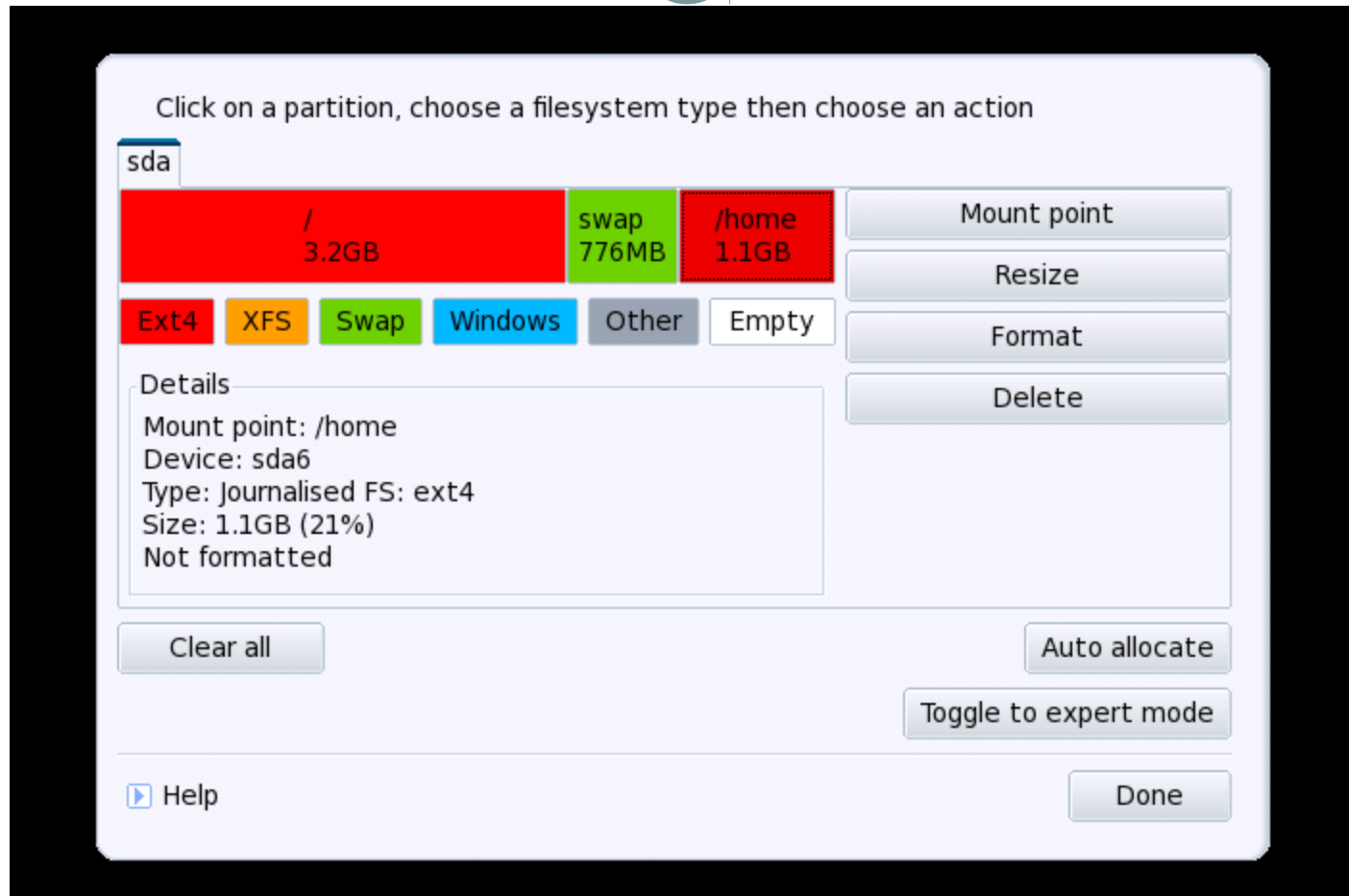
Encryption key (again)

Ok

The image shows a 'Create a new partition' dialog box. It has a title bar with the text 'Create a new partition'. Below the title bar, there are several fields: 'Size in MB' with a value of 1137 and a progress bar; 'Filesystem type' with a dropdown menu showing 'Journalised FS: ext4'; 'Mount point' with a dropdown menu showing '/home'; 'Encrypt partition' with an unchecked checkbox; 'Encryption key' and 'Encryption key (again)' with empty text boxes. At the bottom right, there is an 'Ok' button.

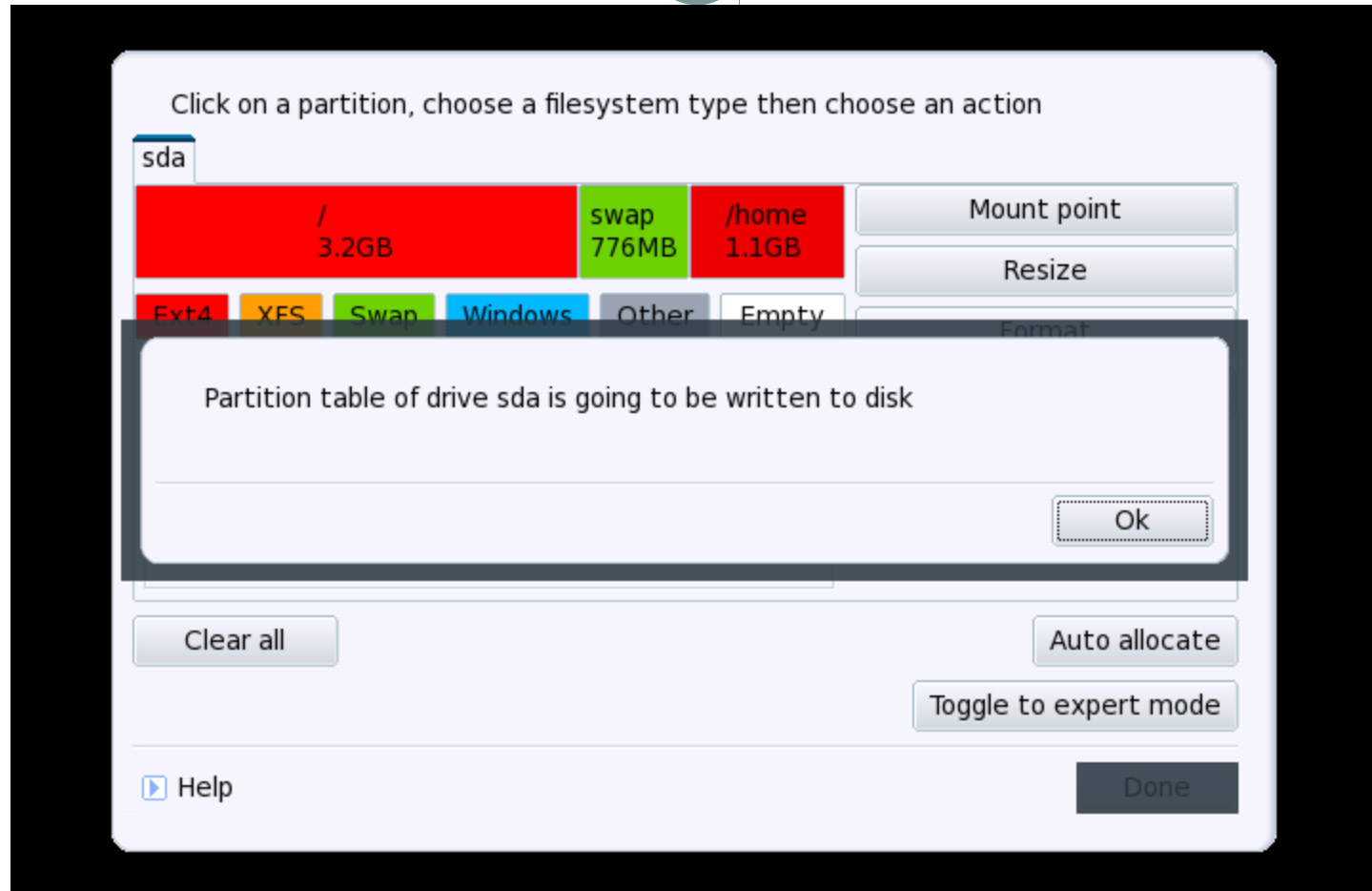
Tạo phân vùng /home

27



Ghi lại sự thay đổi phân vùng

28



Định dạng phân vùng

29

Formatting partition sda6



Tối ưu cài đặt

30

We have detected that some packages are not needed for your system configuration.

We will remove the following packages, unless you choose otherwise:

- ☒ Unused hardware support
- ☒ Unused localization

☐ Advanced

Cancel

Skip

Next

Cài đặt HĐH

31



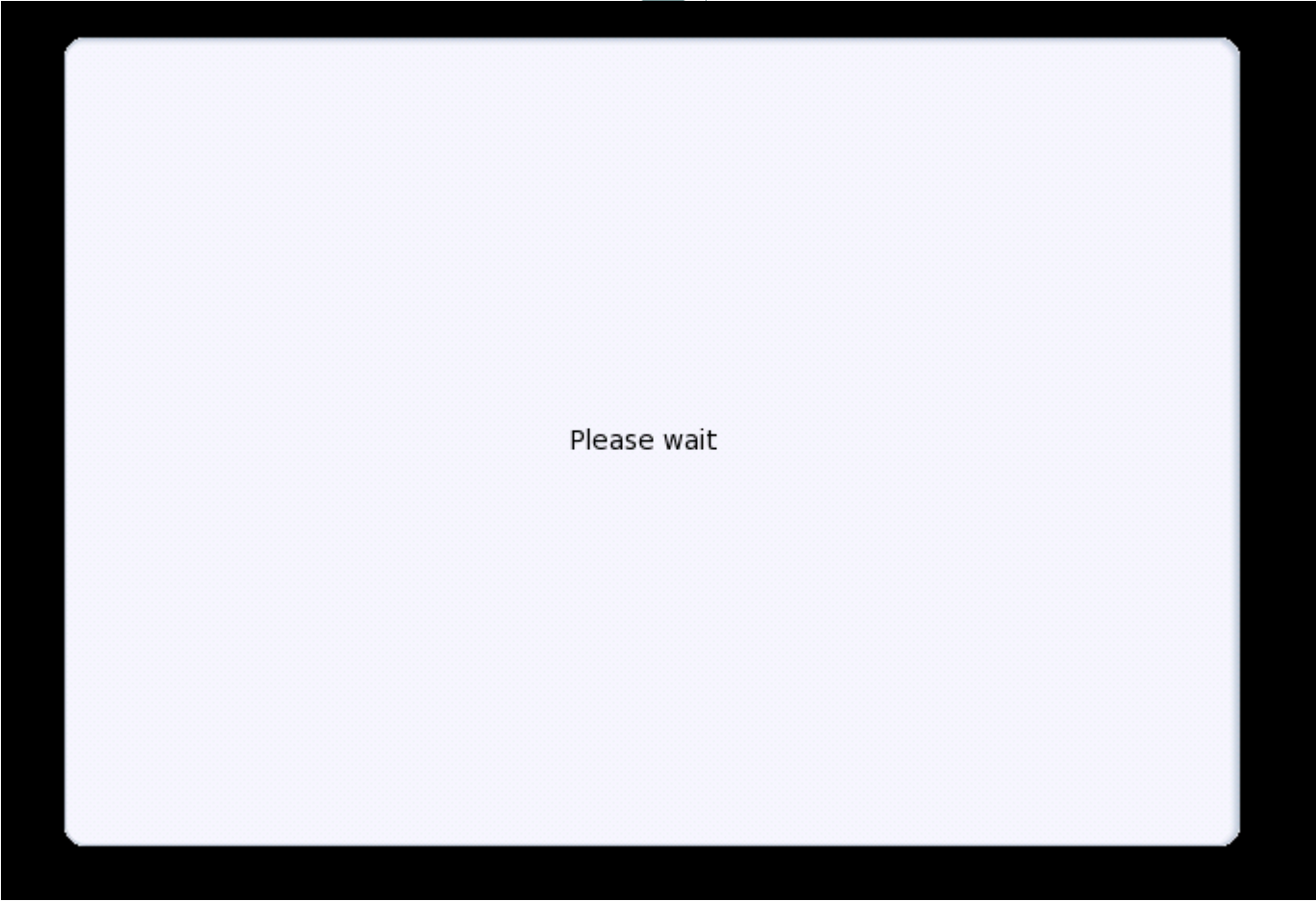
Cài đặt HĐH (sắp xong rồi!!)

32



Cài đặt HĐH xong (chờ một chút!!)

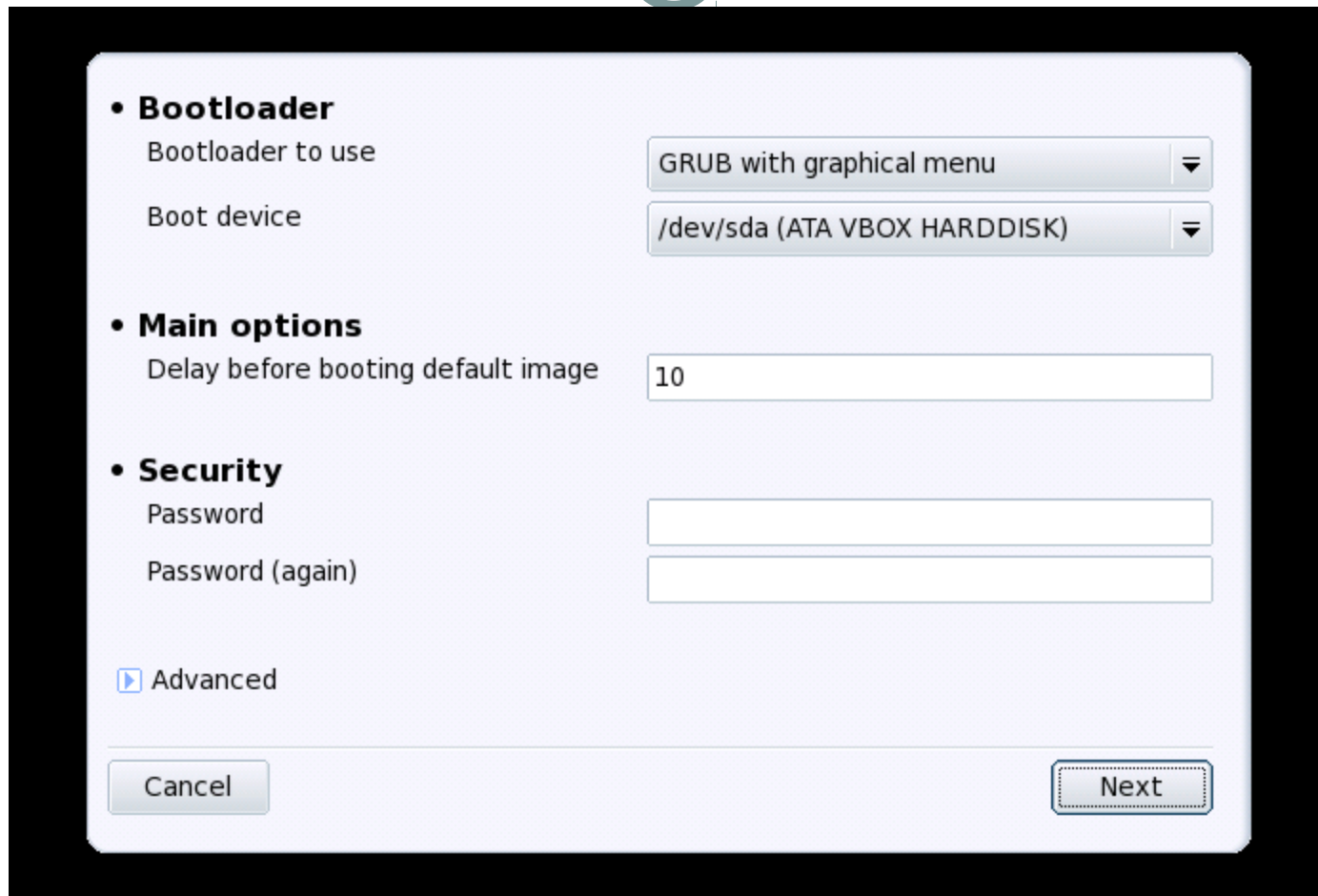
33



Please wait

Cài đặt boot loader

34



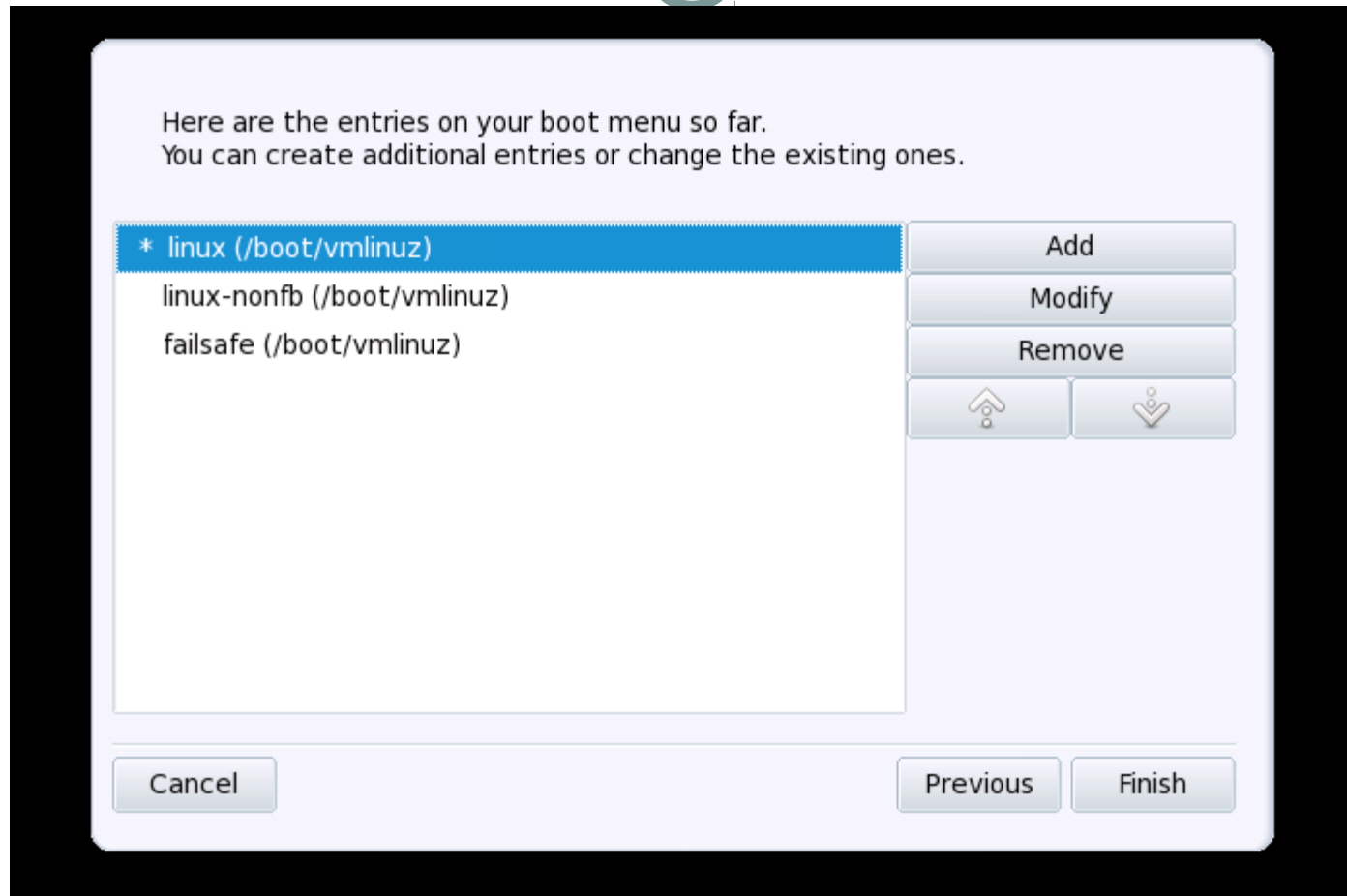
The screenshot shows a window titled "Cài đặt boot loader" (Install boot loader) with a page number "34" in a circle. The window contains three sections: "Bootloader", "Main options", and "Security".

- Bootloader**
 - Bootloader to use: GRUB with graphical menu (dropdown menu)
 - Boot device: /dev/sda (ATA VBOX HARDDISK) (dropdown menu)
- Main options**
 - Delay before booting default image: 10 (text input field)
- Security**
 - Password: (empty text input field)
 - Password (again): (empty text input field)

At the bottom left, there is a checkbox labeled "Advanced" which is currently unchecked. At the bottom right, there are two buttons: "Cancel" and "Next".

Cài đặt boot loader (có thể **add** thêm win)

35



Cài đặt xong, khởi động lại

36

Please halt your computer, remove your live system, and restart your computer.

Cancel

Finish

Cài đặt xong, khởi động lại

37



Cài đặt xong, khởi động lại

38

```
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Stopping HAL daemon: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Stopping acpi daemon: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Disabling numlocks on ttys: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Stopping atd: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Shutting down Avahi daemon: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Shutting down mandi daemon: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Stopping hard disk temperature monitor daemon [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Stopping system message bus: [ OK ]
/etc/sysconfig/i18n: line 9: warning: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8)
Turning off quotas: k to system time .. acpid: exiting: setlocale: LC_NUMERIC: cannot change locale (vi_VN.UTF-8) [ OK ]
Unmounting file systems: [ OK ]
Shutting down LVM: No volume groups found [ OK ]
```

Please press <Enter> (or <CTRL><J>) once the medium is removed.

Khởi động HĐH

39



Khởi động HĐH

40



Booting the system... Press Esc for verbose mode.

Đặt mật khẩu cho **root**, tạo người dùng **ngghi**

41



The screenshot shows a window titled "Set administrator (root) password" and "Enter a user". It contains two sections for password setting and user creation.

• Set administrator (root) password

Password

Password (again)

• Enter a user

Icon 

Real name

Login name

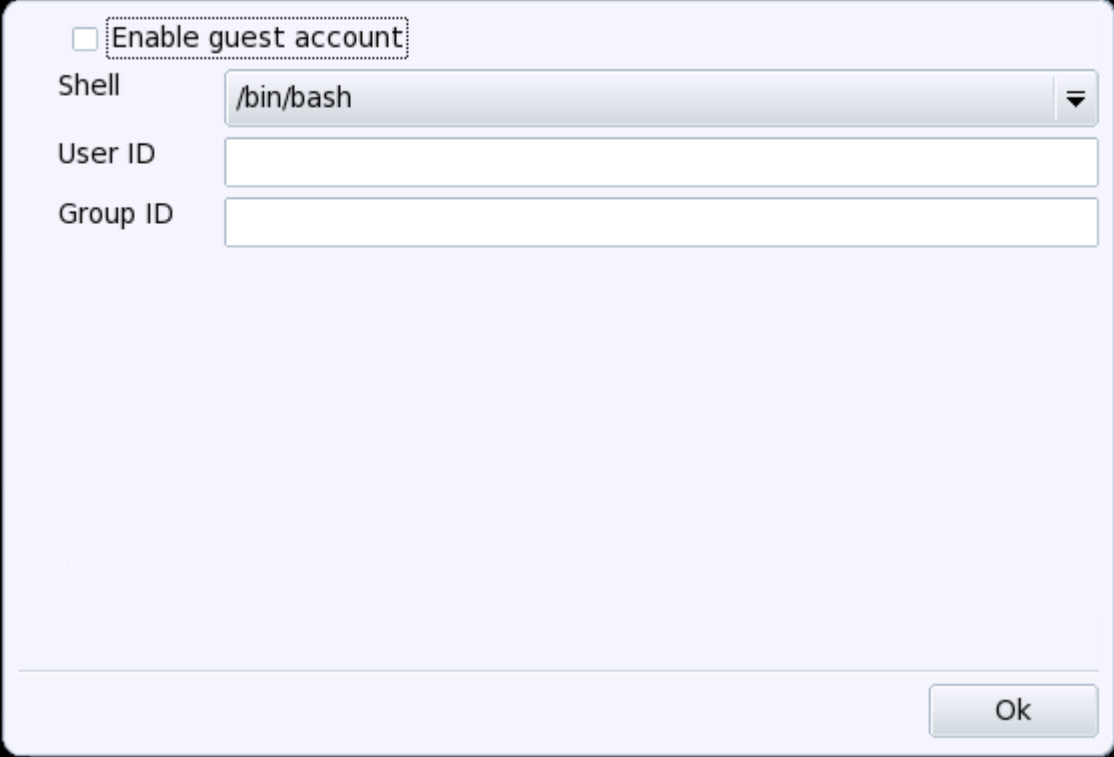
Password

Password (again)

Cancel Next

Không cho đăng nhập như guest

42



☐ Enable guest account

Shell

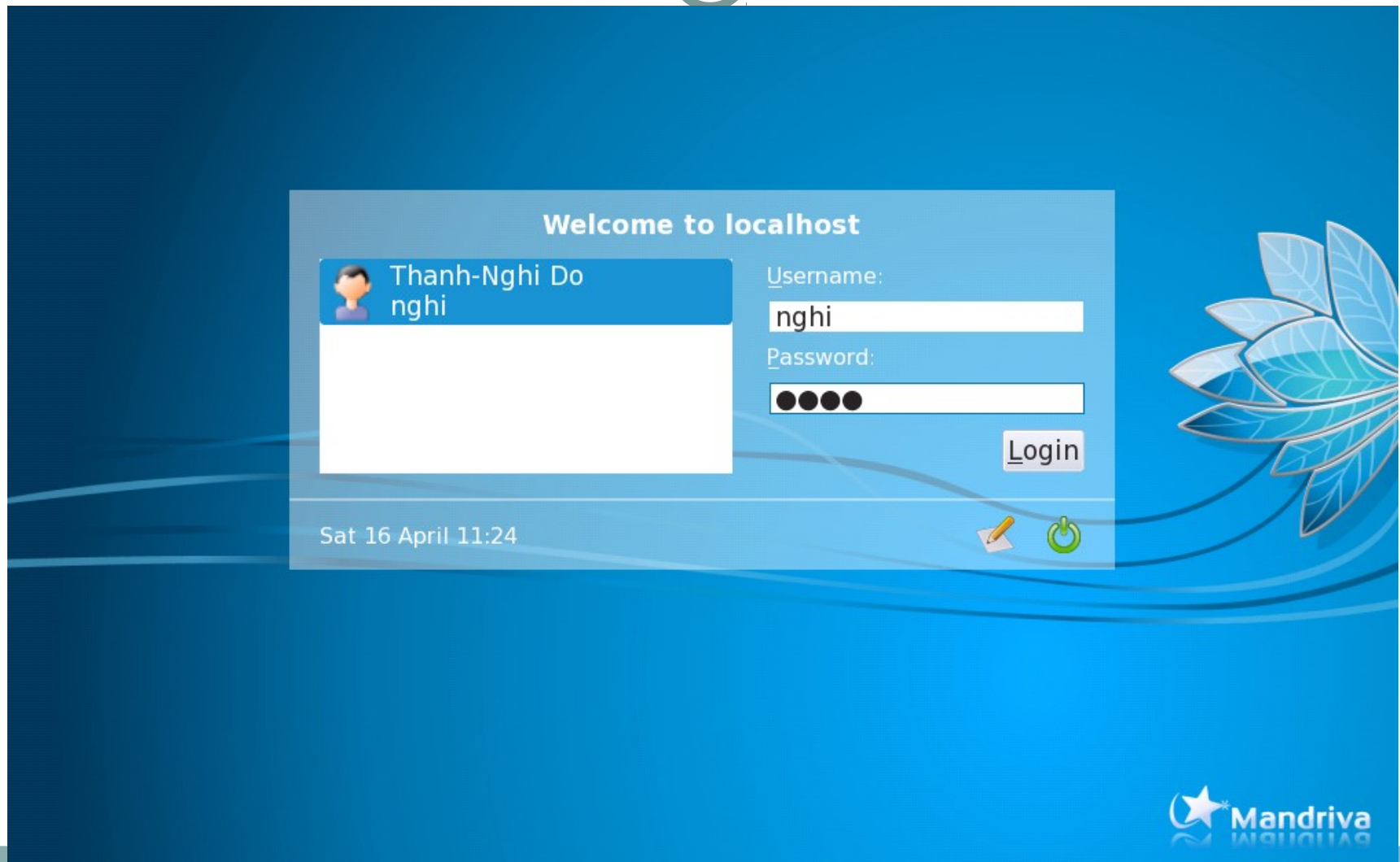
User ID

Group ID

Ok

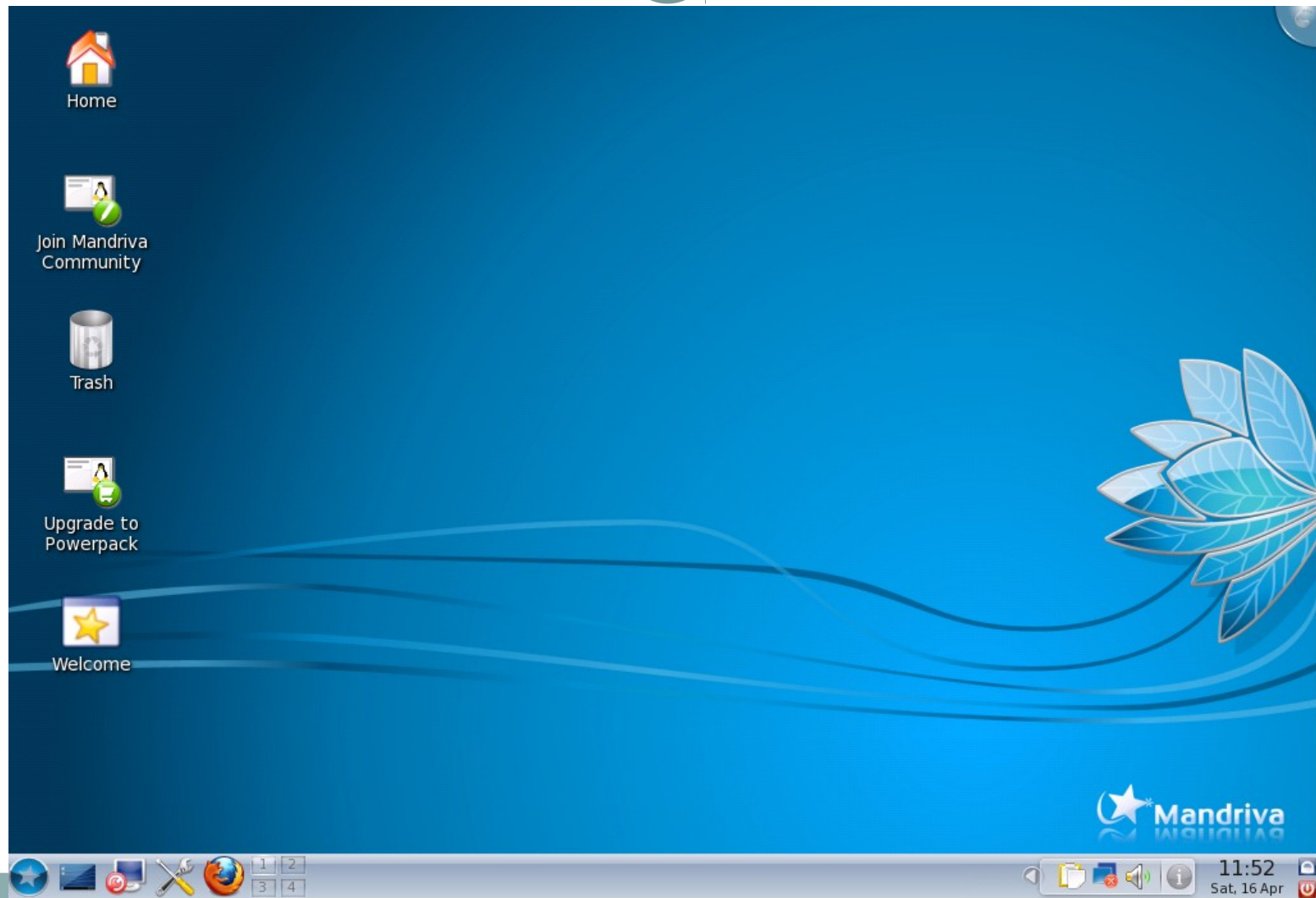
Đăng nhập

43



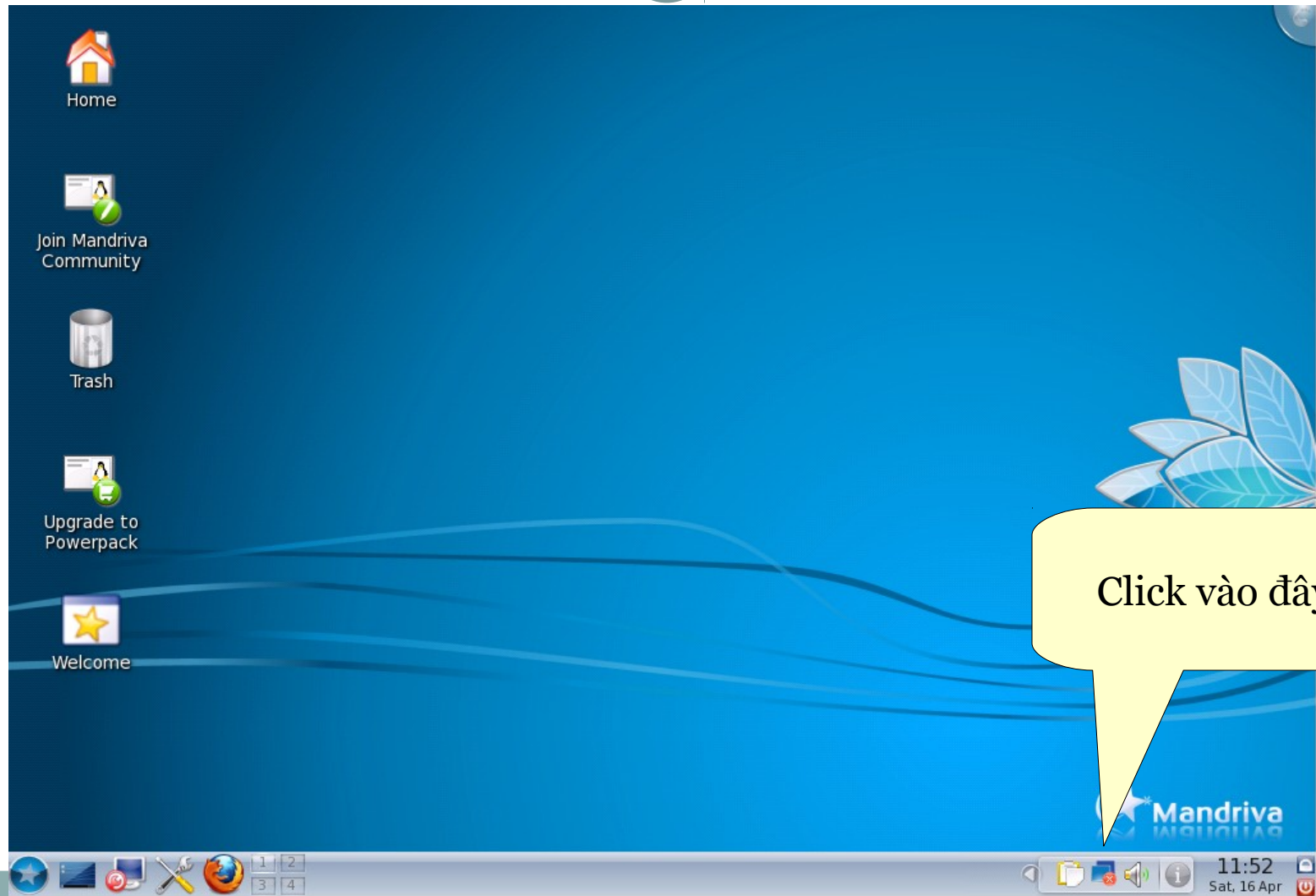
Mandriva đẹp quá

44



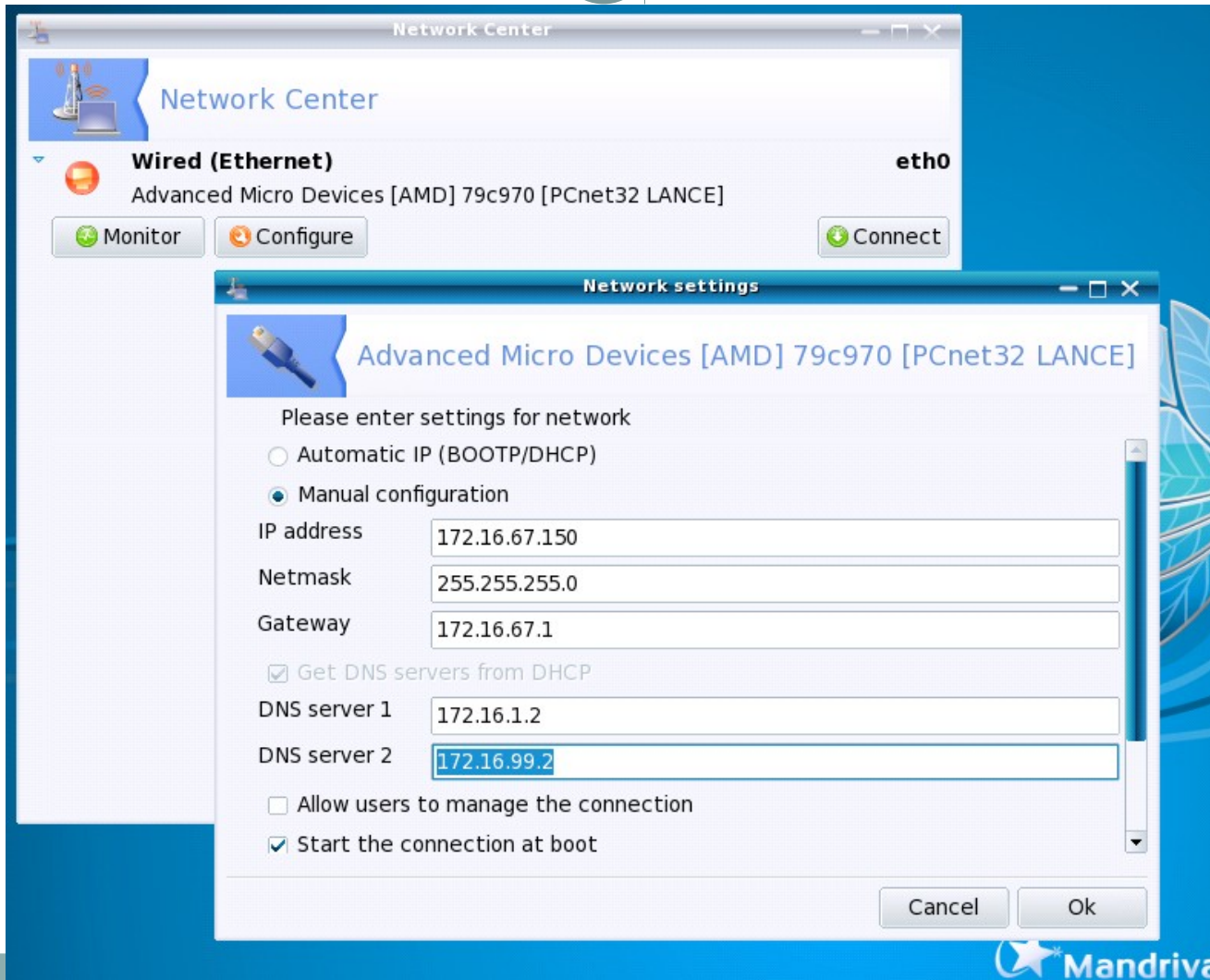
Cấu hình địa chỉ IP

45



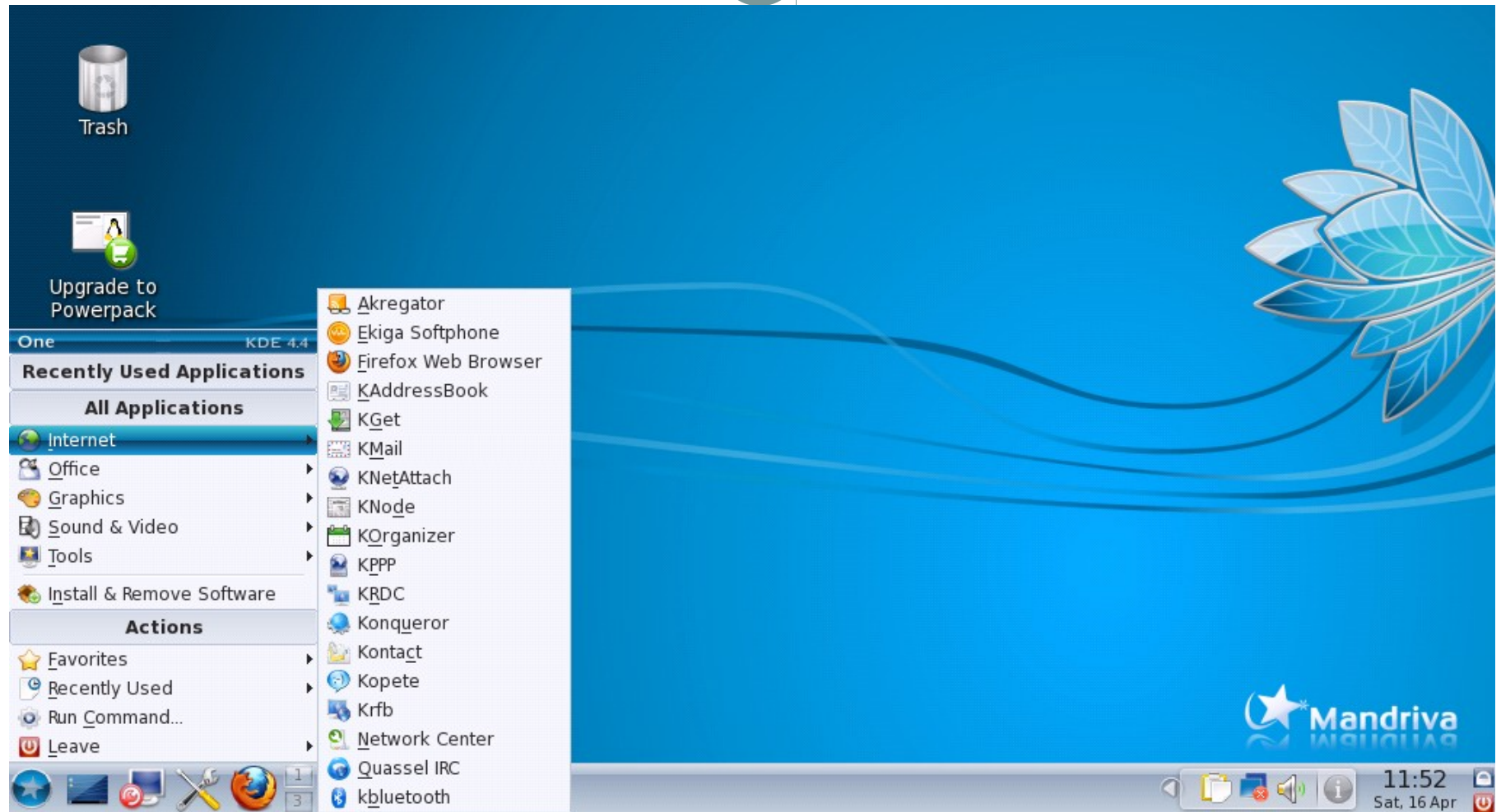
Cấu hình địa chỉ IP

46



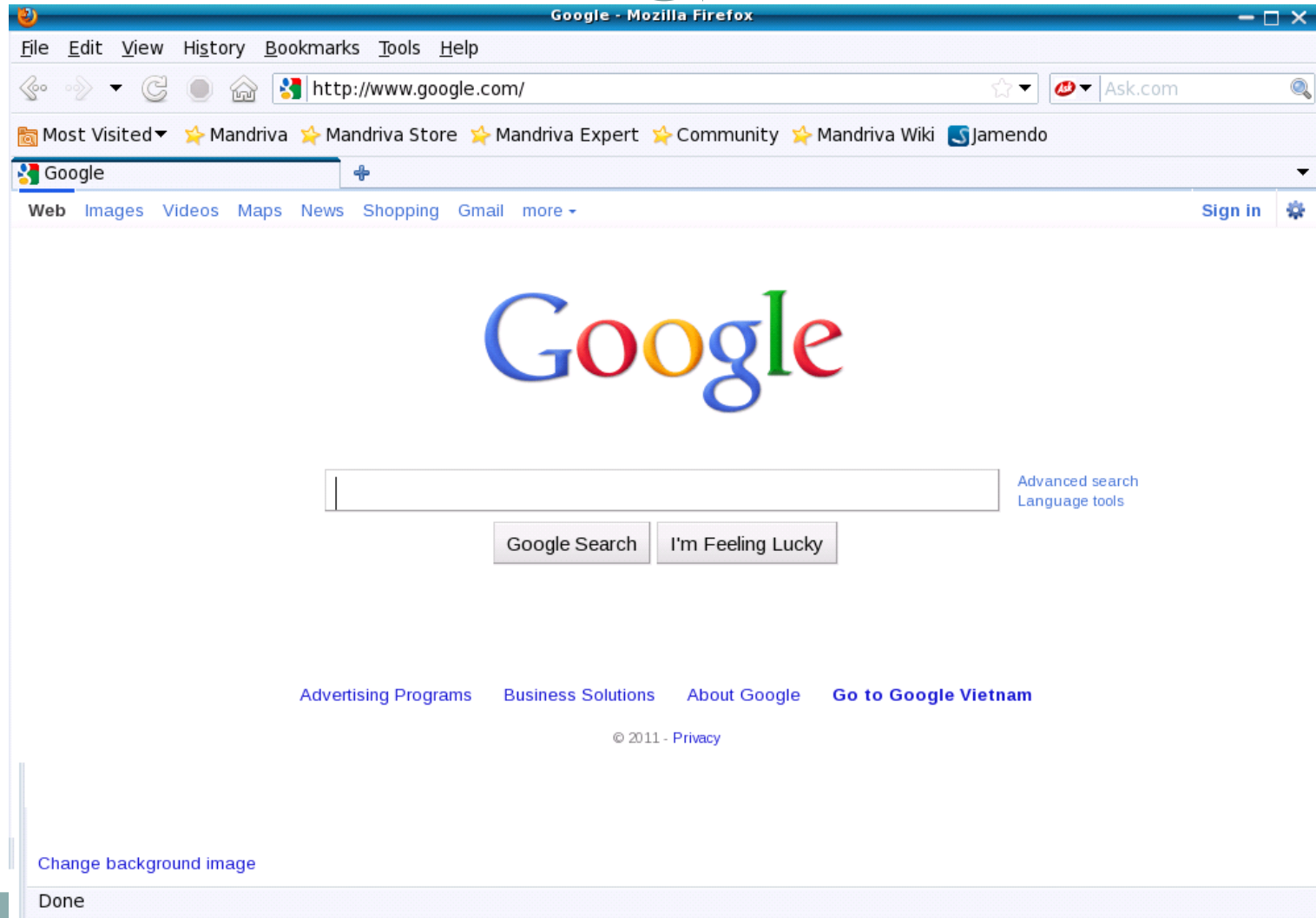
Tham quan mandriva (internet)

47



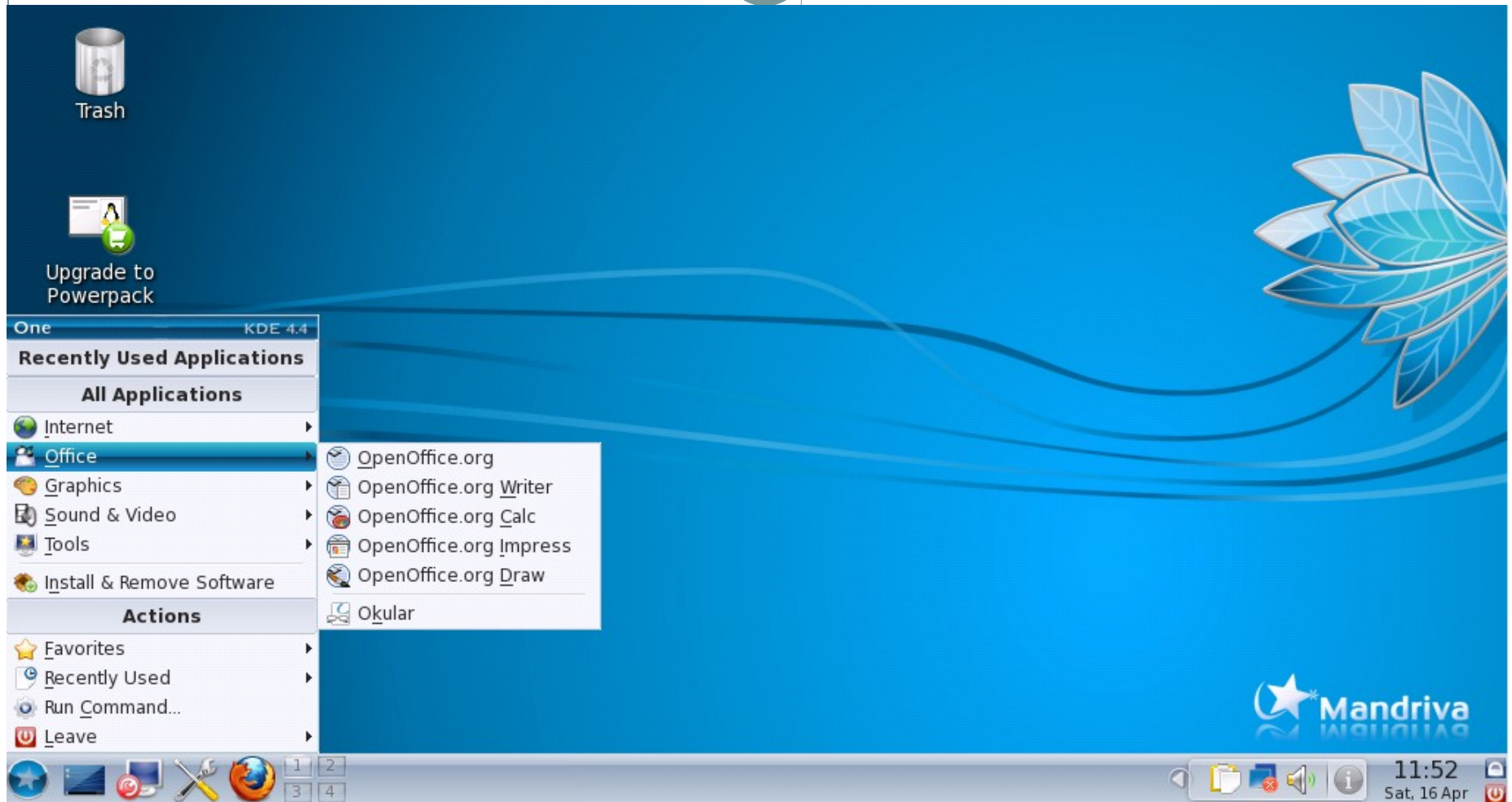
Trình duyệt web Firefox

48



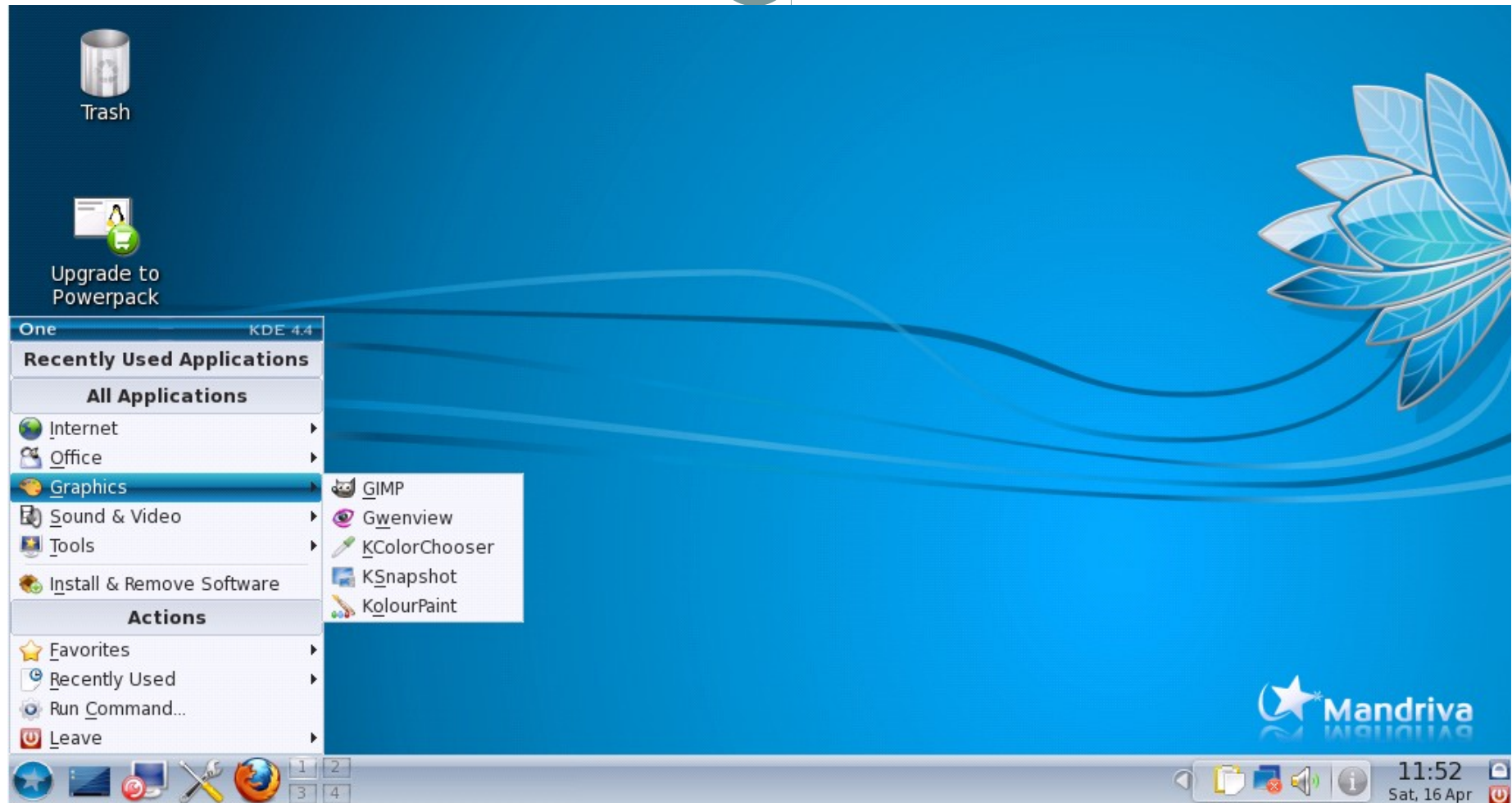
Tham quan mandriva (office)

49



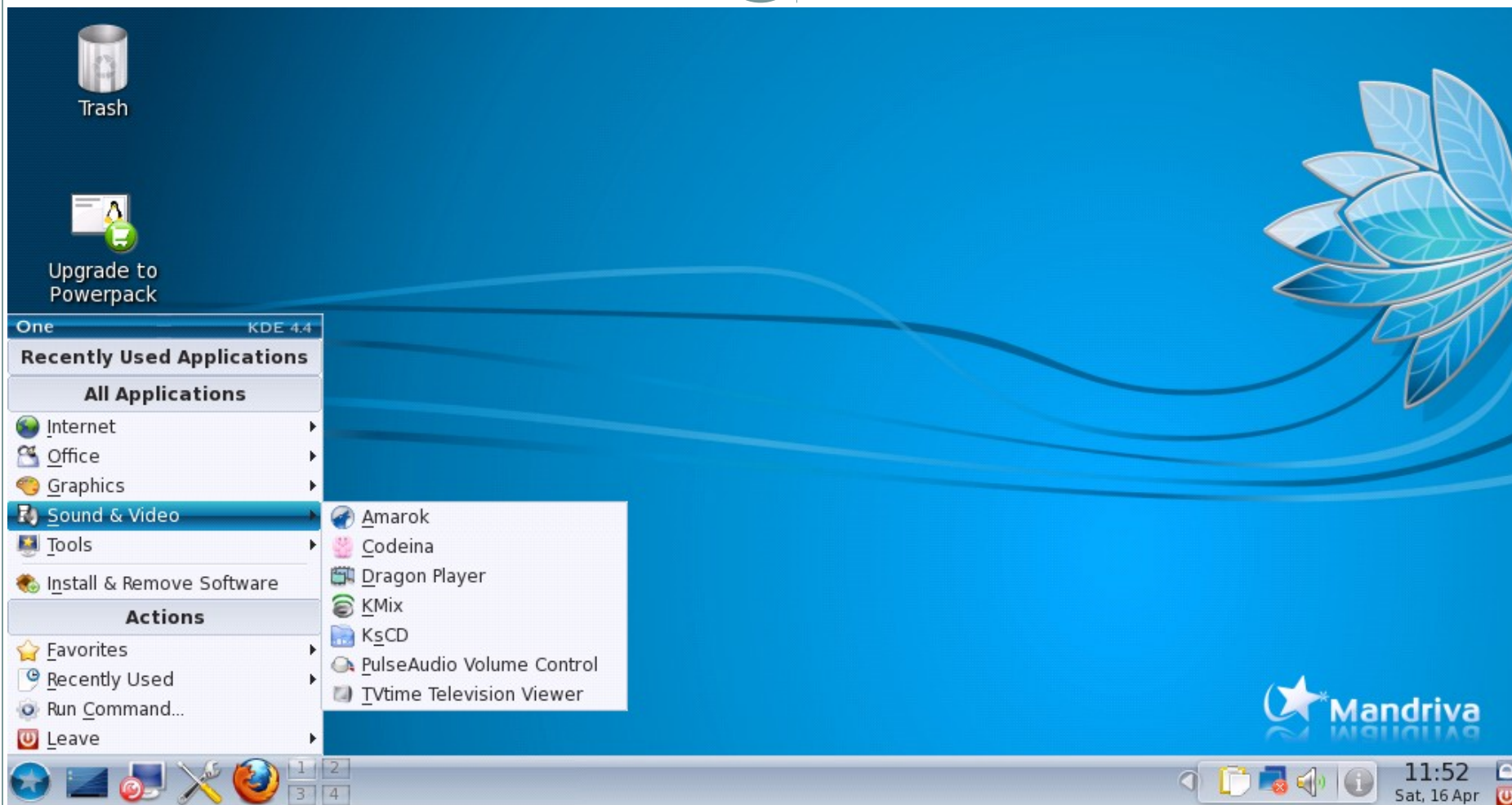
Tham quan mandriva (graphics)

50



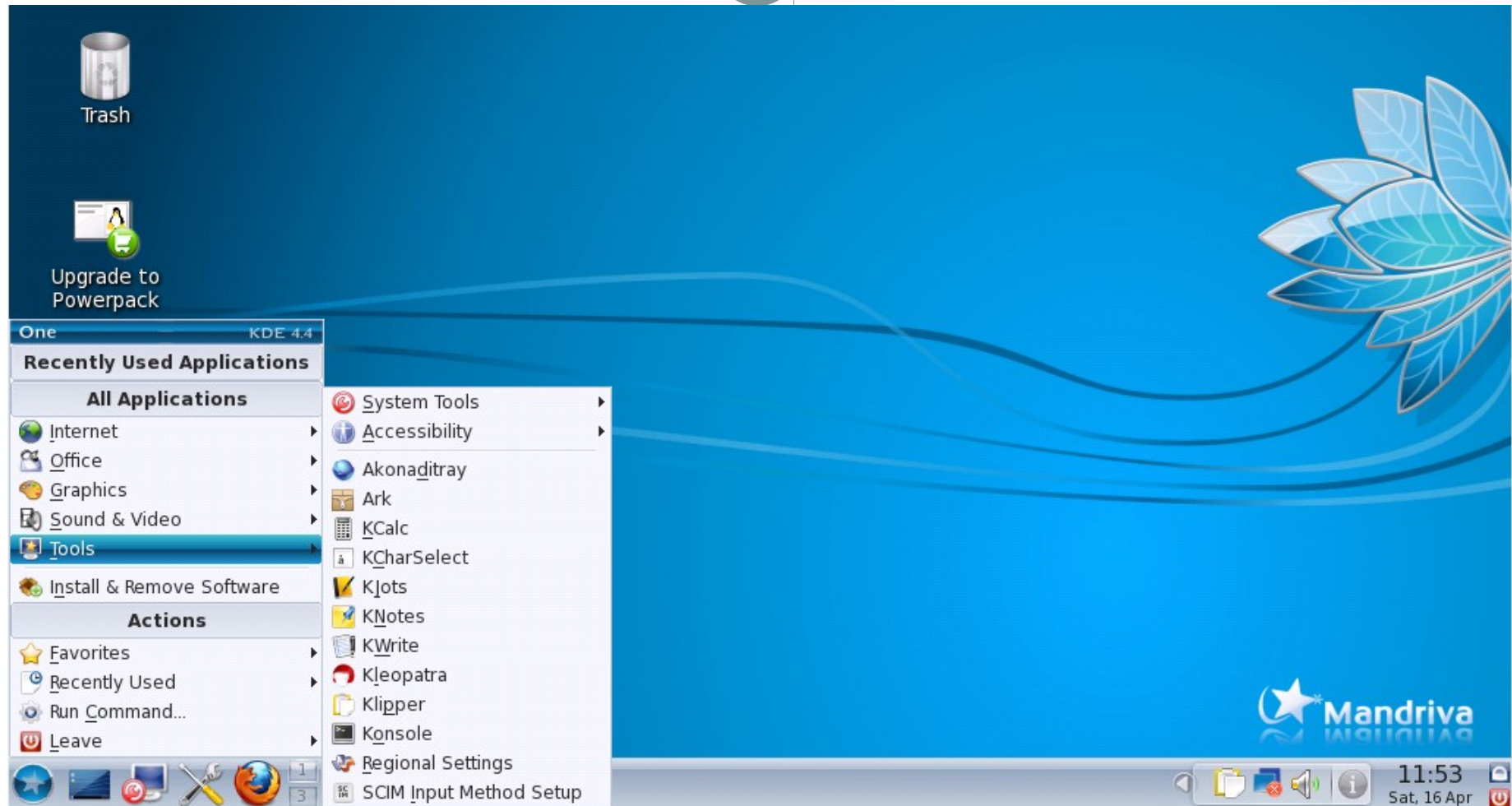
Tham quan mandriva (sound & video)

51



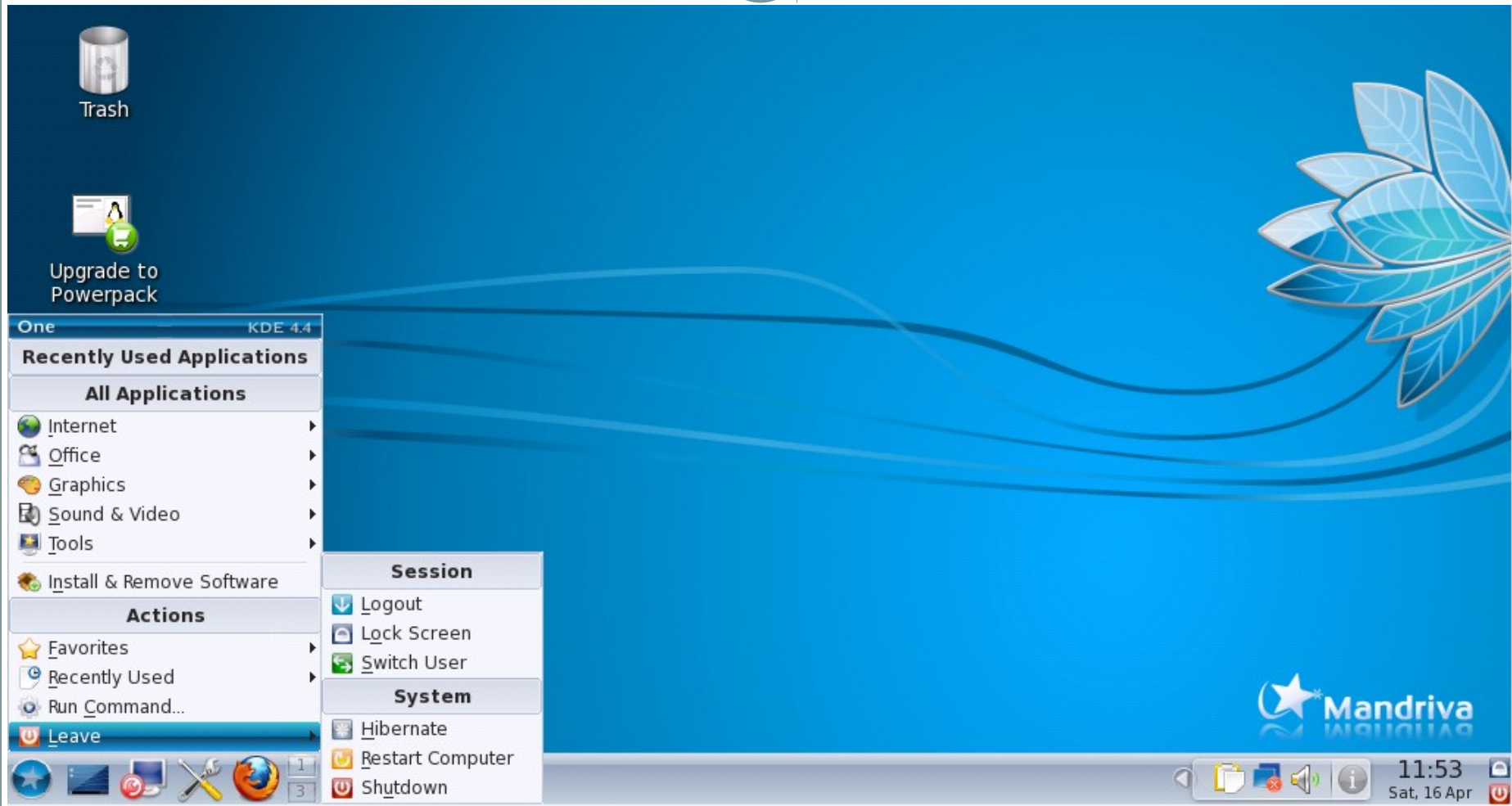
Tham quan mandriva (tools)

52



Tham quan mandriva (leave)

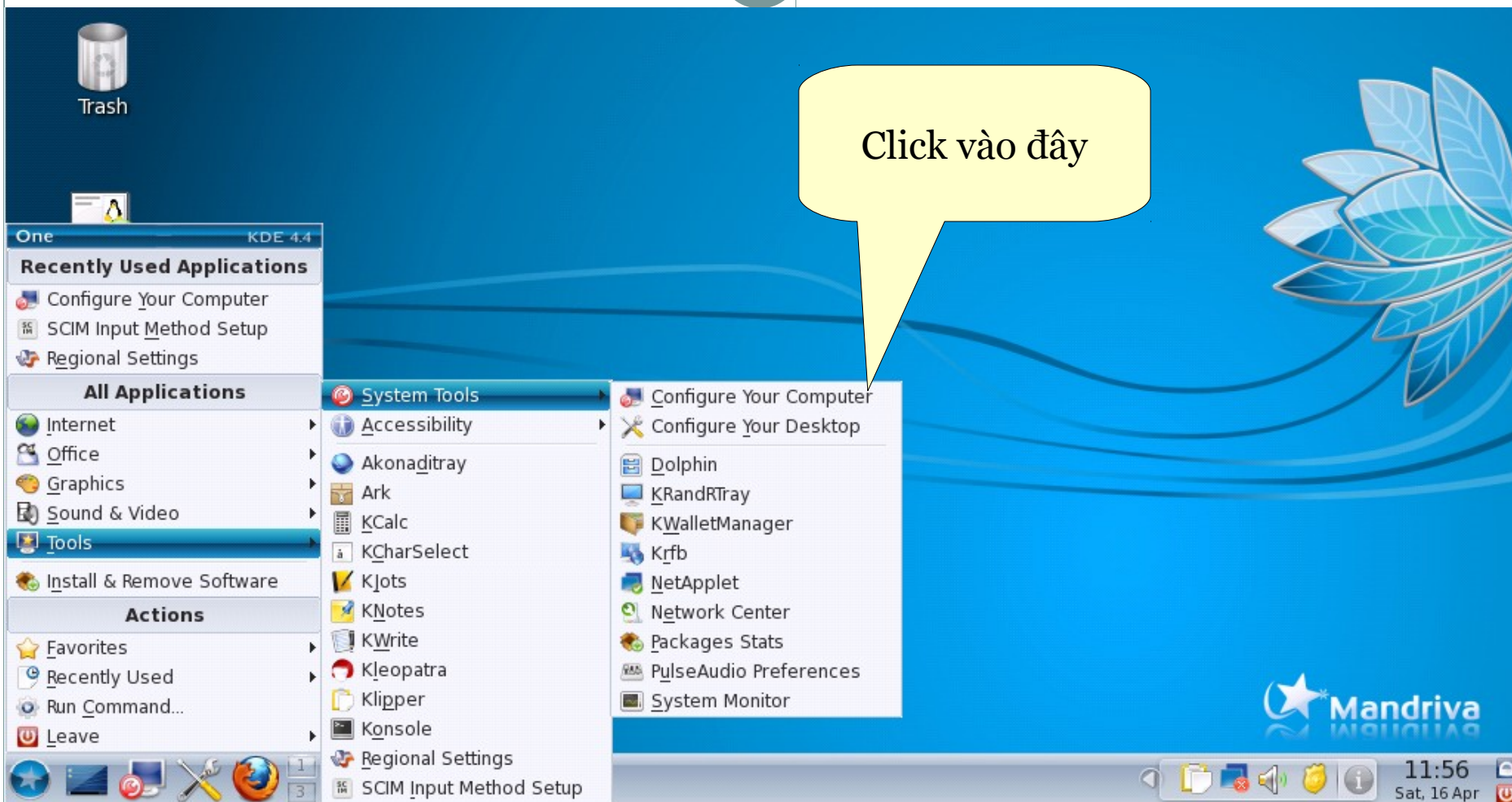
53



Cấu hình hệ thống

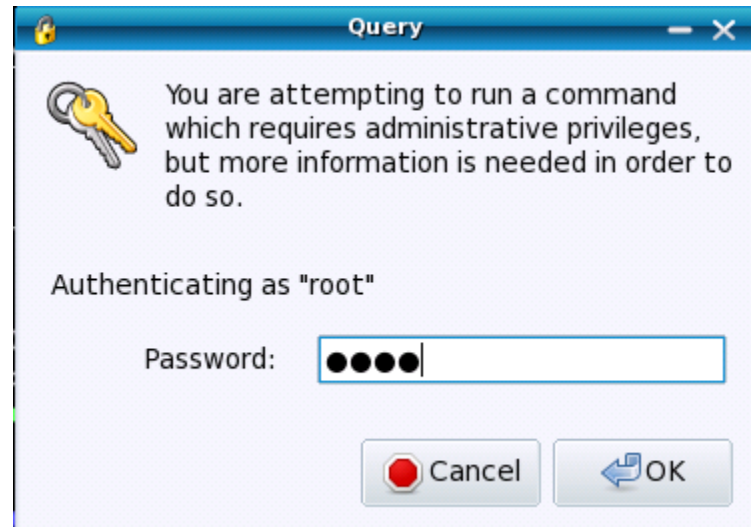
54

Click vào đây



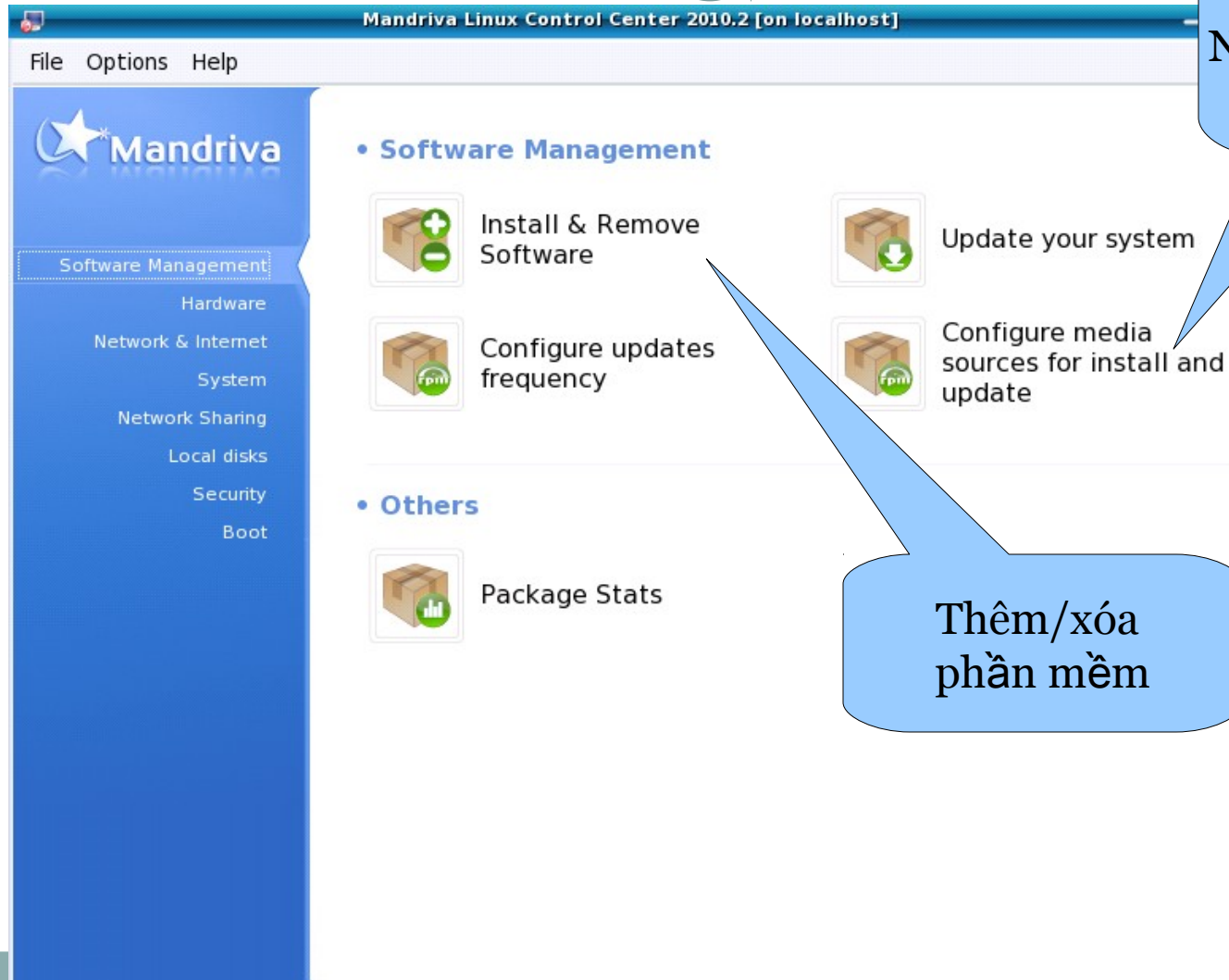
Cấu hình hệ thống (mật khẩu **root**)

55



Cấu hình hệ thống (quản lý phần mềm)

56

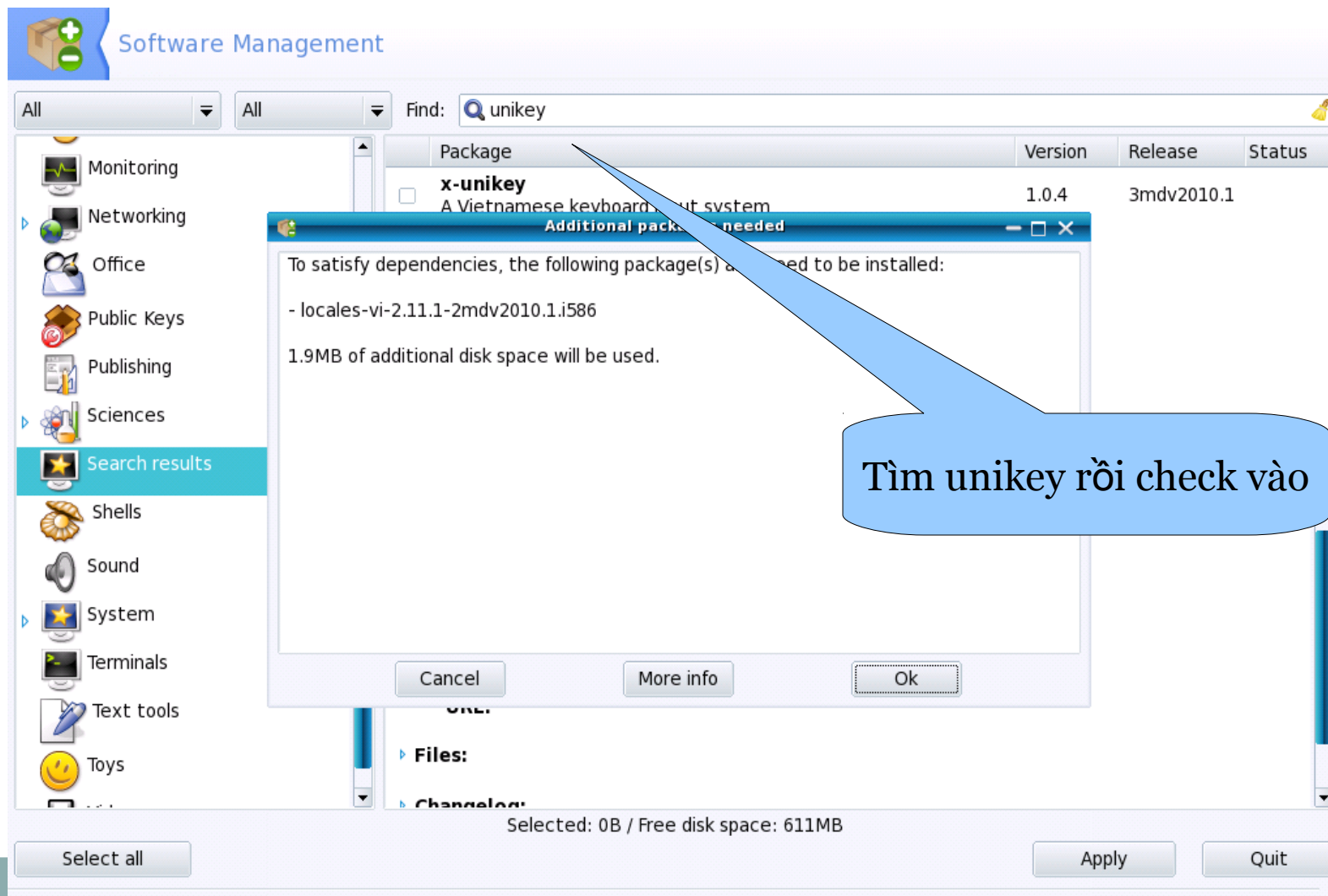


Nguồn để cài đặt

Thêm/xóa
phần mềm

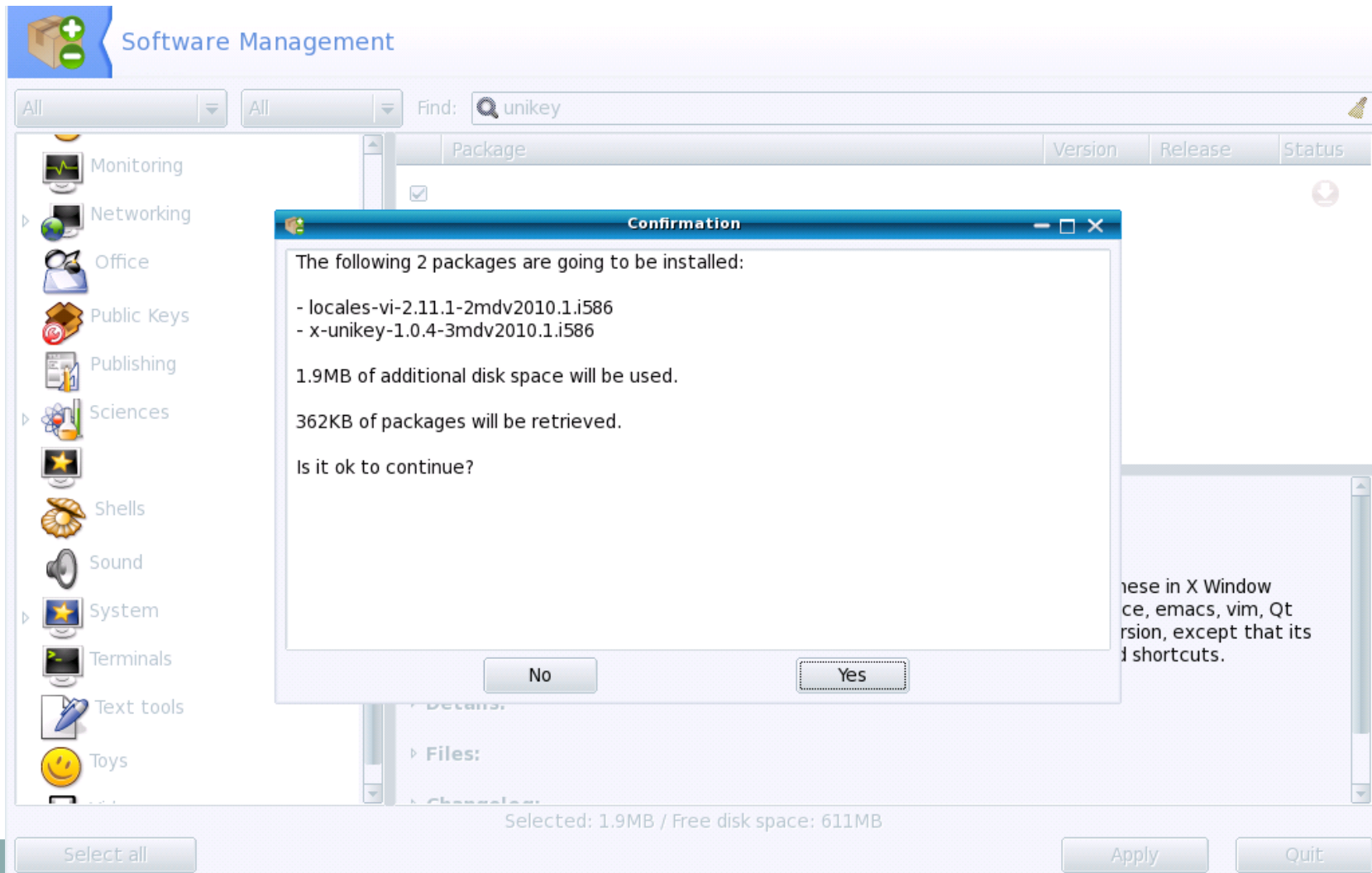
Cài thêm trình gõ dấu tiếng việt (**x-unkey**)

57



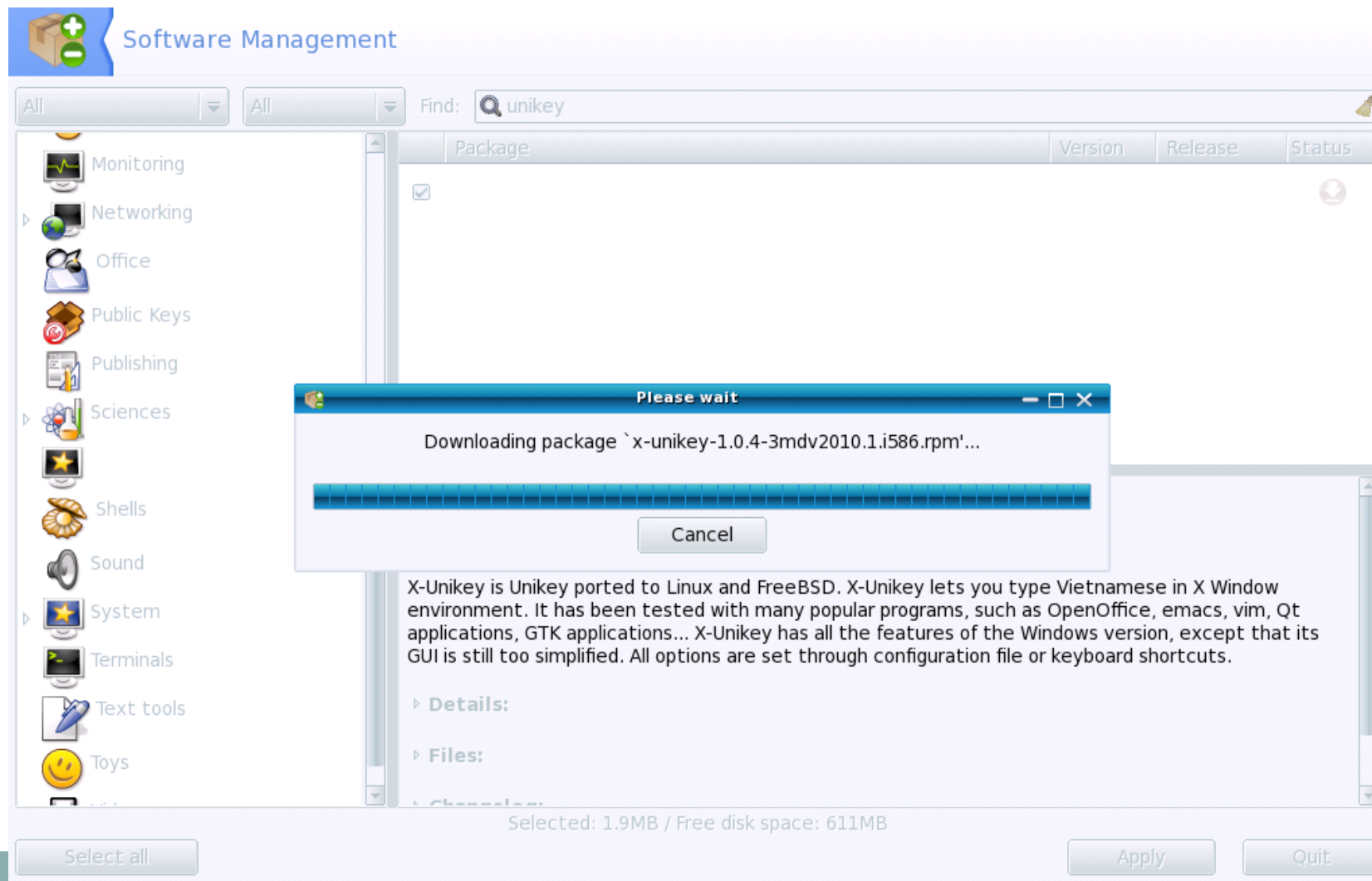
Cài thêm trình gõ dấu tiếng việt (**x-unkey**)

58



Cài thêm trình gõ dấu tiếng việt (**x-unkey**)

59



Cài thêm trình gõ dấu tiếng việt (x-unkey)

60

Soạn thảo ~/.bashrc với kwrite
Sau khi ghi lại, gõ source ~/.bashrc

Hướng dẫn sử dụng Unikey trong X-Window

File Edit View History Bookmarks Tools Help

http://www.unikey.org/manual/x-unkey-manual.html

Most Visited ★ Mandriva ★ Mandriva Store ★ Mandriva Expert ★ Community ★ M gamendo

Hướng dẫn sử dụng Unikey tron...

nguyên từ XMODIFIERS="@im=unikey"

- Nếu bạn muốn sử dụng bảng kí tự unicode, biến LANG phải đặt như sau (có thể ghi trong ~/.bash_profile hoặc ~/.bashrc)

```
export LANG=en_US.UTF-8
```

hoặc

```
export LANG=vi_VN.UTF-8
```

2. Các tính năng

Unikey hỗ trợ:

- các phương thức nhập: TELEX,
- tập kí tự UNICODE (UTF-8), TC
- macro (gõ tắt)

3. Bắt đầu dùng Unikey

Sau khi cài đặt Unikey, hãy đã
dùng được Unikey ngay lập tức
bước sau:

- Thêm các dòng sau vào tập tin
- ```
export XMODIFIERS="@im=unikey"
```
- ```
export GTK_IM_MODULE="xim"
```

- Đăng nhập lại

- Chạy unikey

```
$ unikey
```

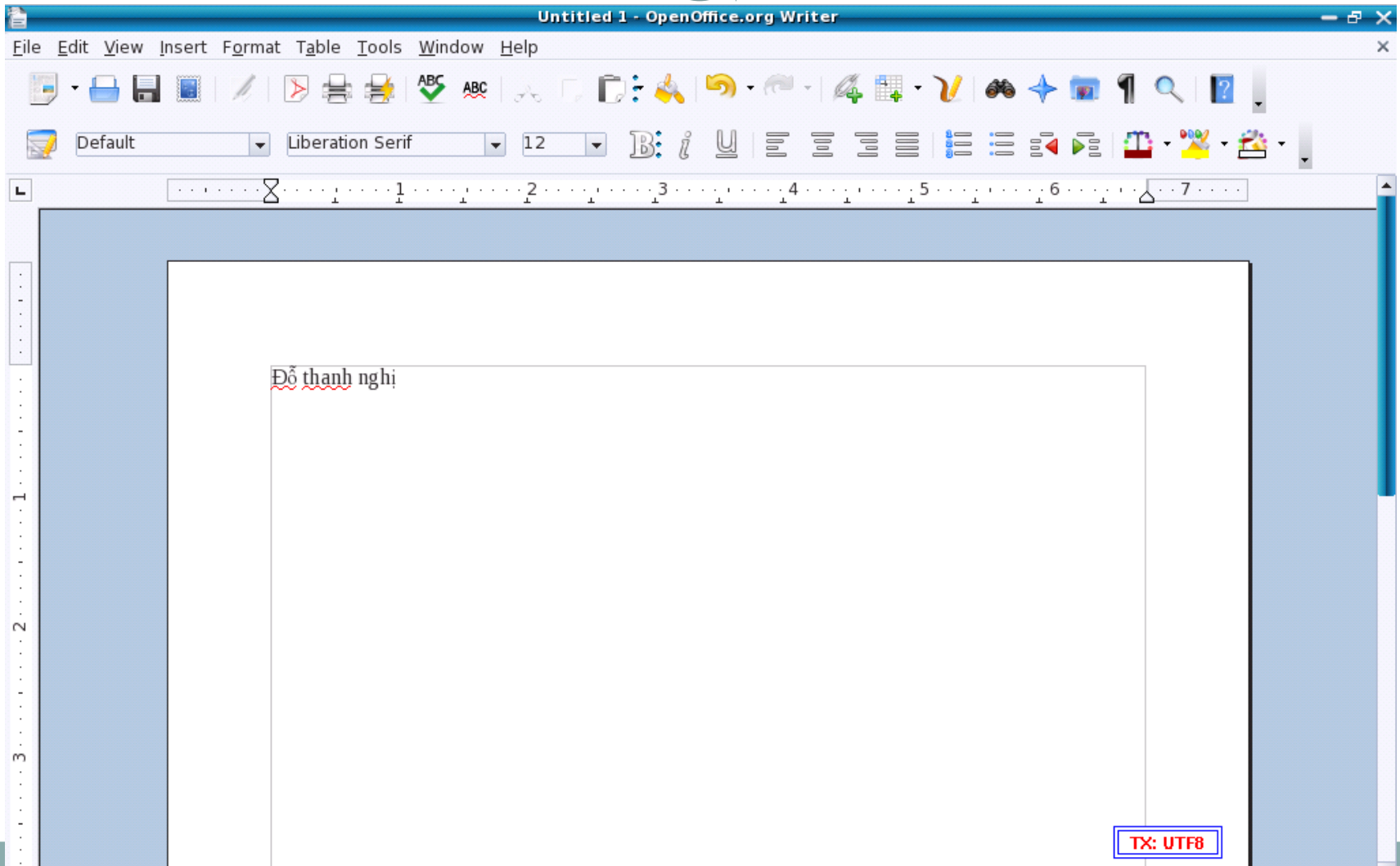
- Chạy các ứng dụng và bắt đầu

Xem phần 4.2. để biết cách thoát

```
[modified] - KWrite
File Edit View Tools Settings
New Open Save Save As Close Undo Redo
# .bashrc
# User specific aliases and functions
# Source global definitions
if [ -f /etc/bashrc ]; then
    . /etc/bashrc
fi
export LANG=en_US.UTF-8
export XMODIFIERS="@im=unikey"
export GTK_IM_MODULE="xim"
```

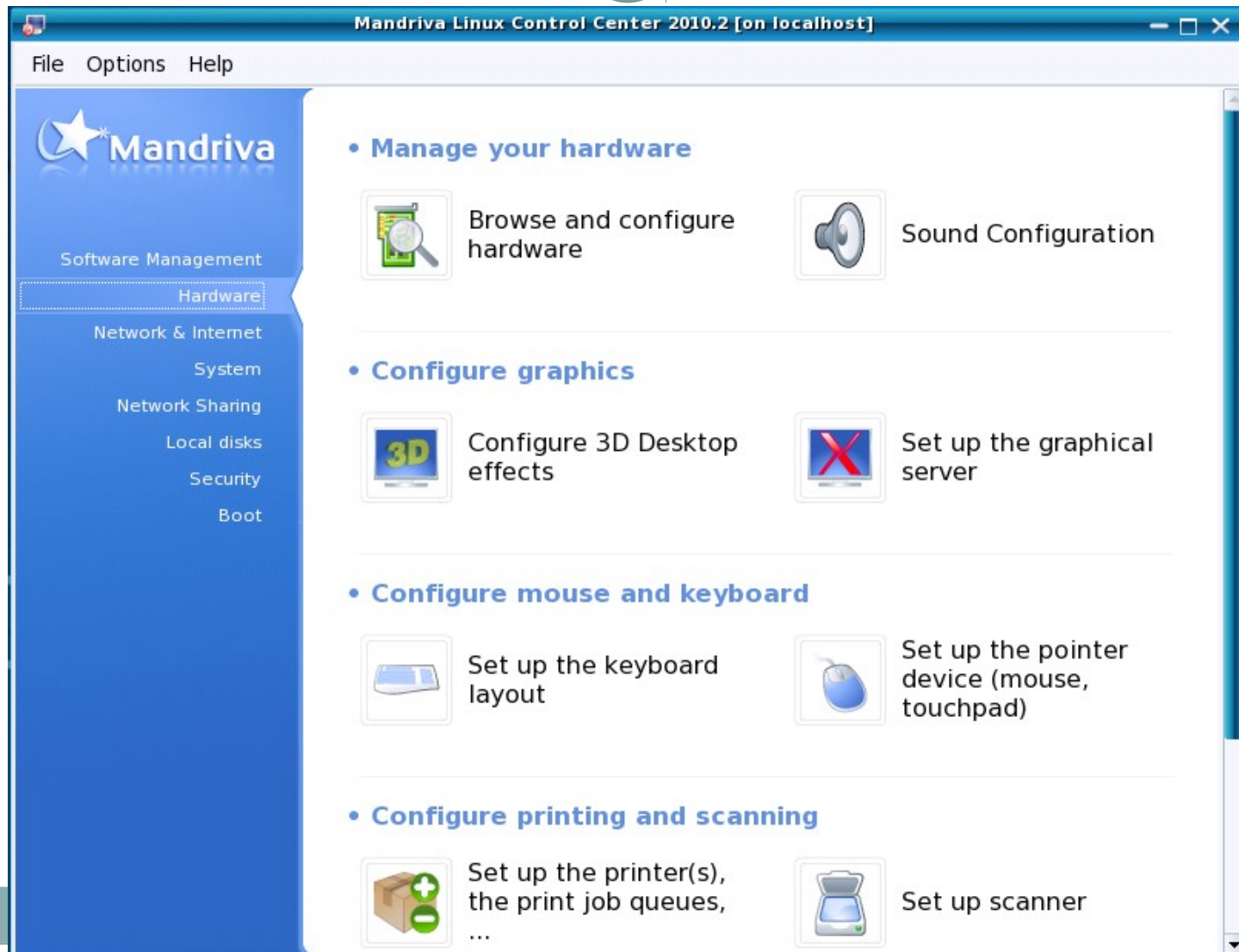
Gỡ unikey, oowriter ...

61



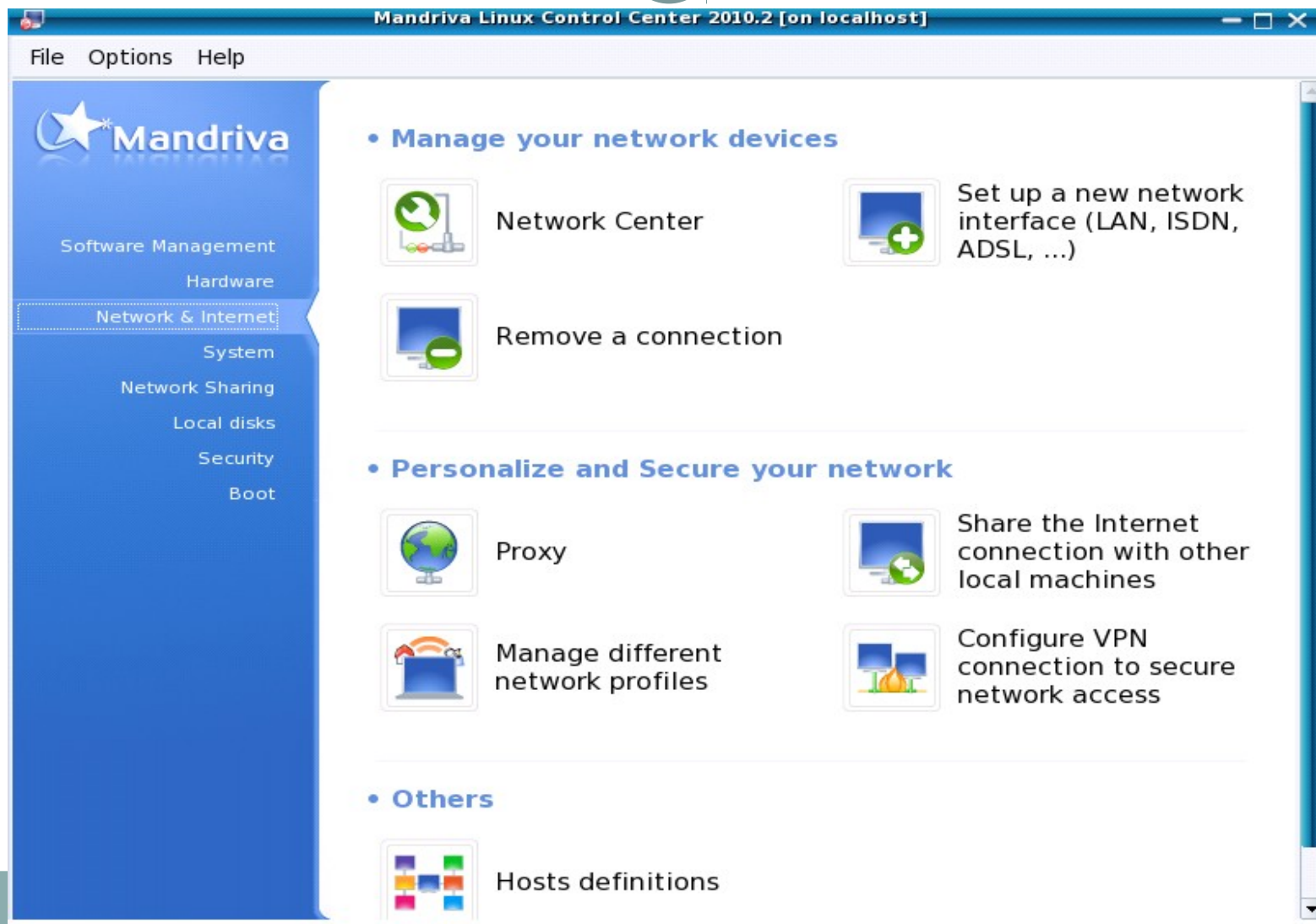
Cấu hình hệ thống (quản lý phần cứng)

62



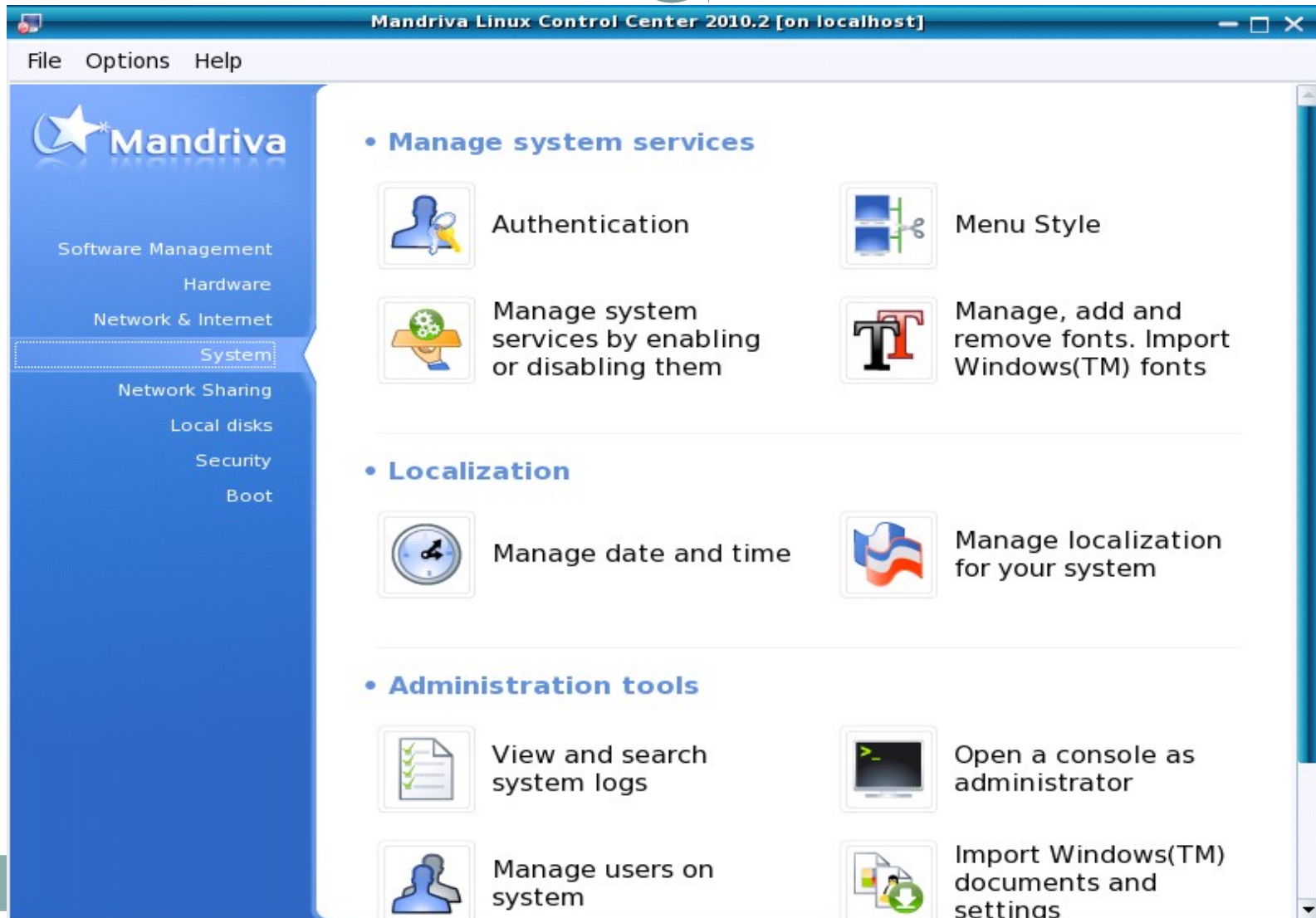
Cấu hình hệ thống (mạng)

63



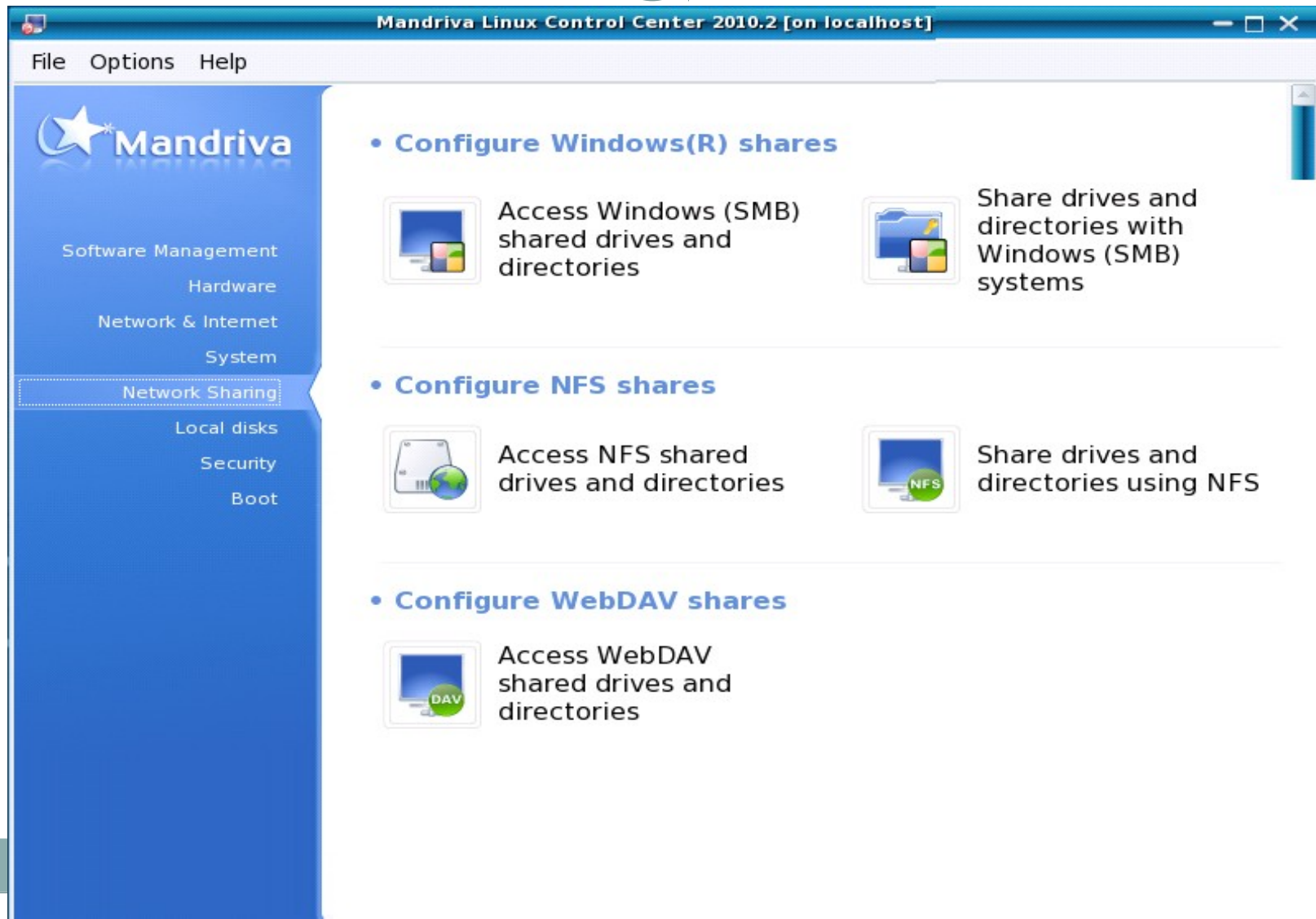
Cấu hình hệ thống

64



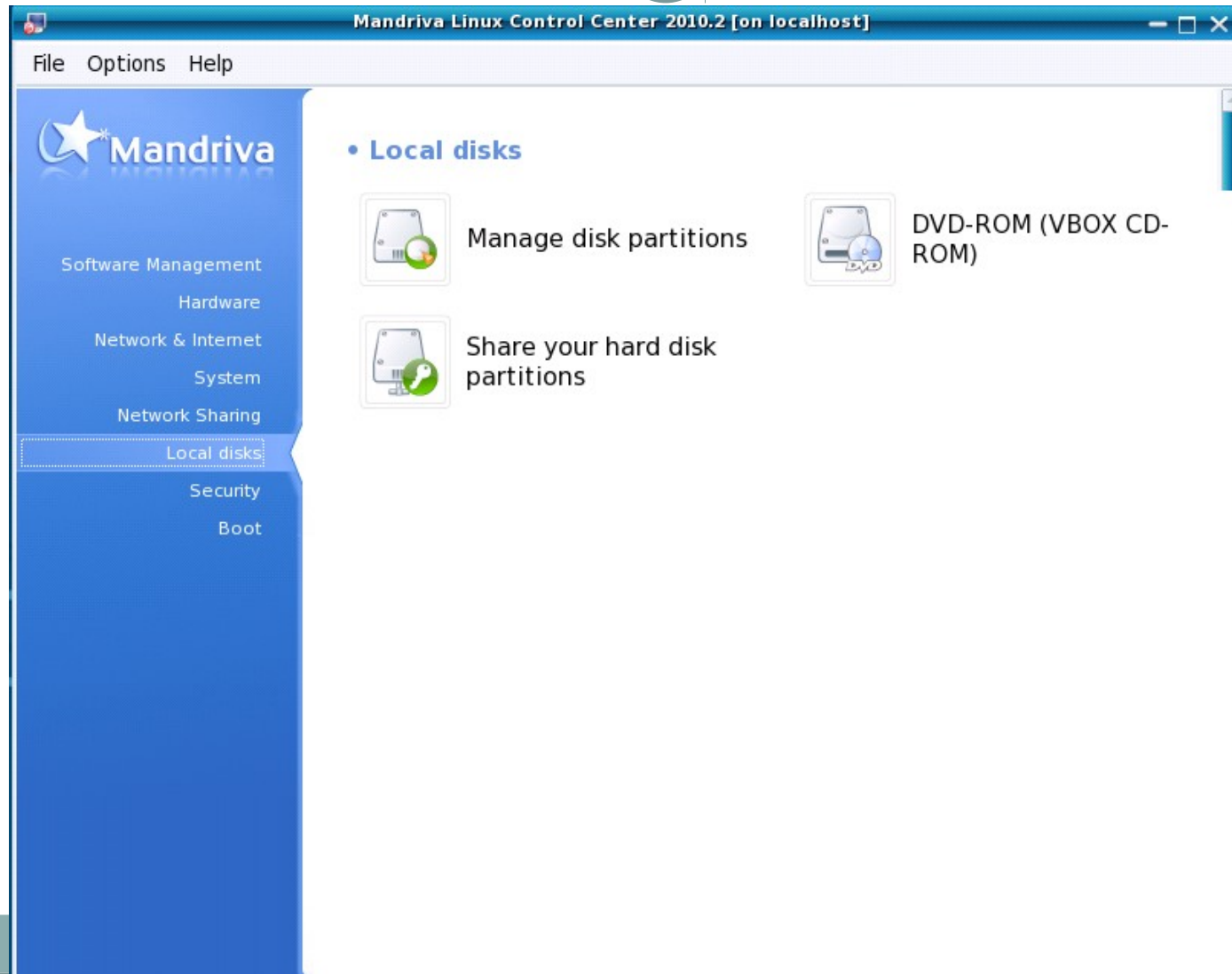
Cấu hình hệ thống (chia sẻ)

65



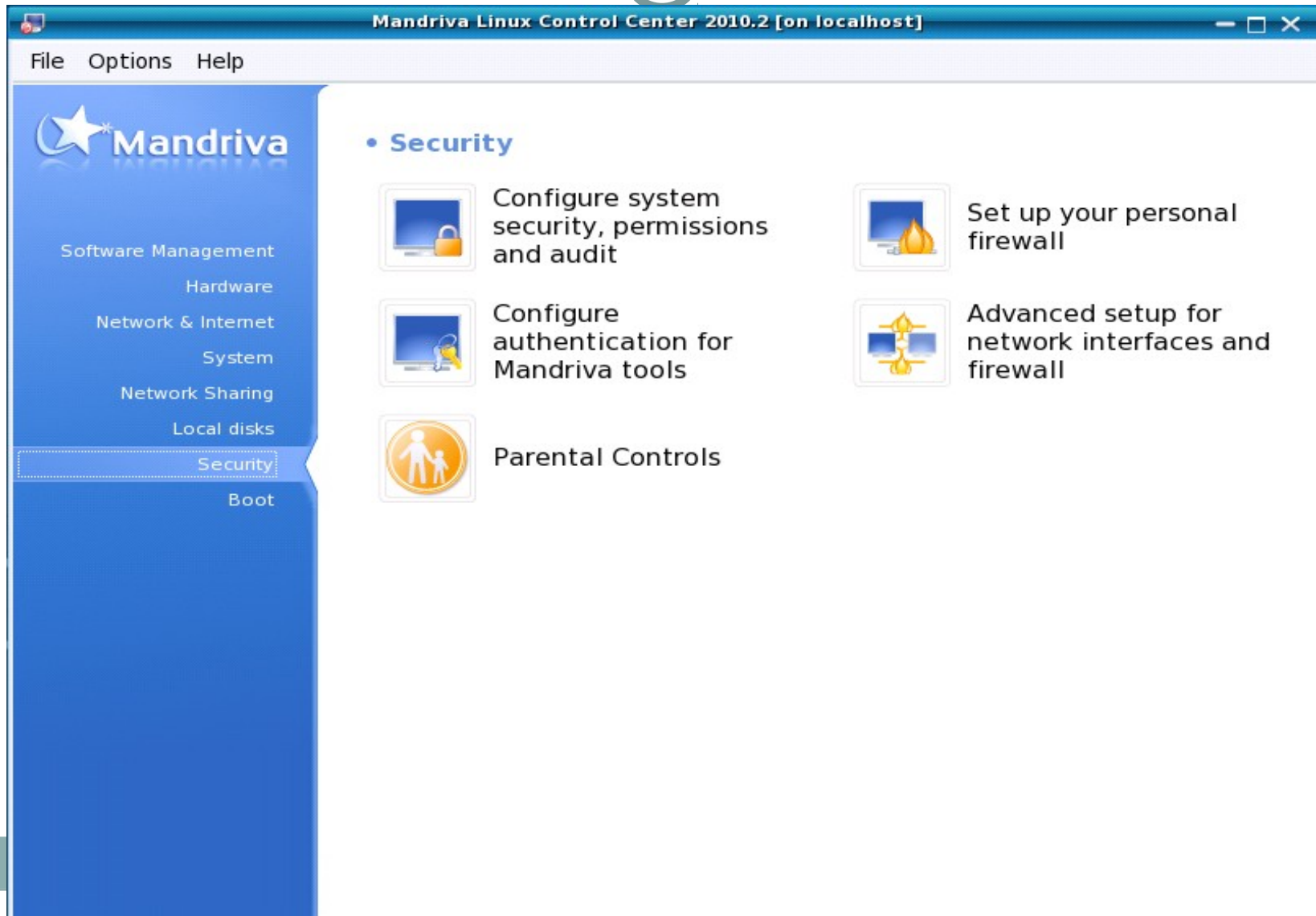
Cấu hình hệ thống (quản lý đĩa cục bộ)

66



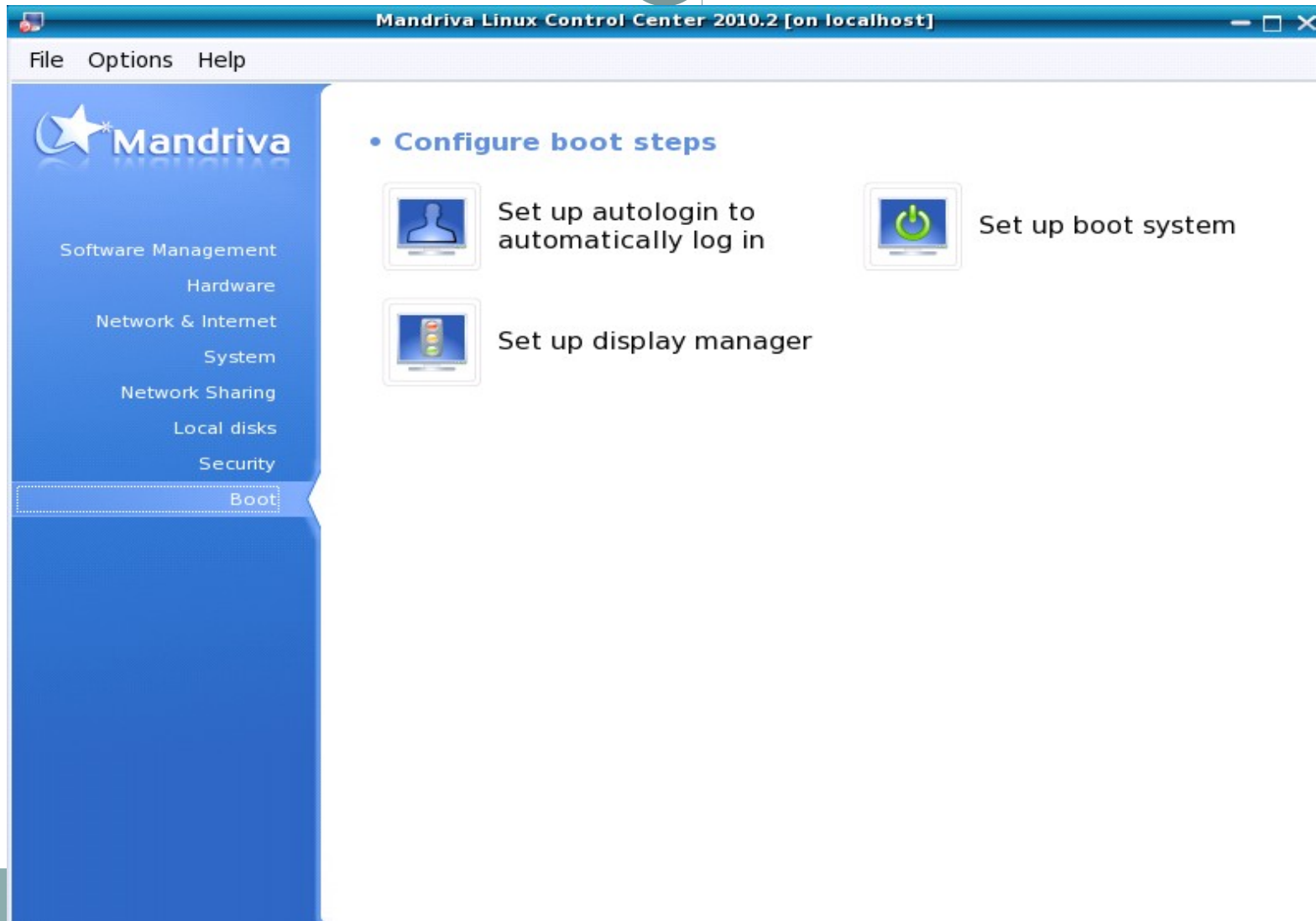
Cấu hình hệ thống (an ninh)

67



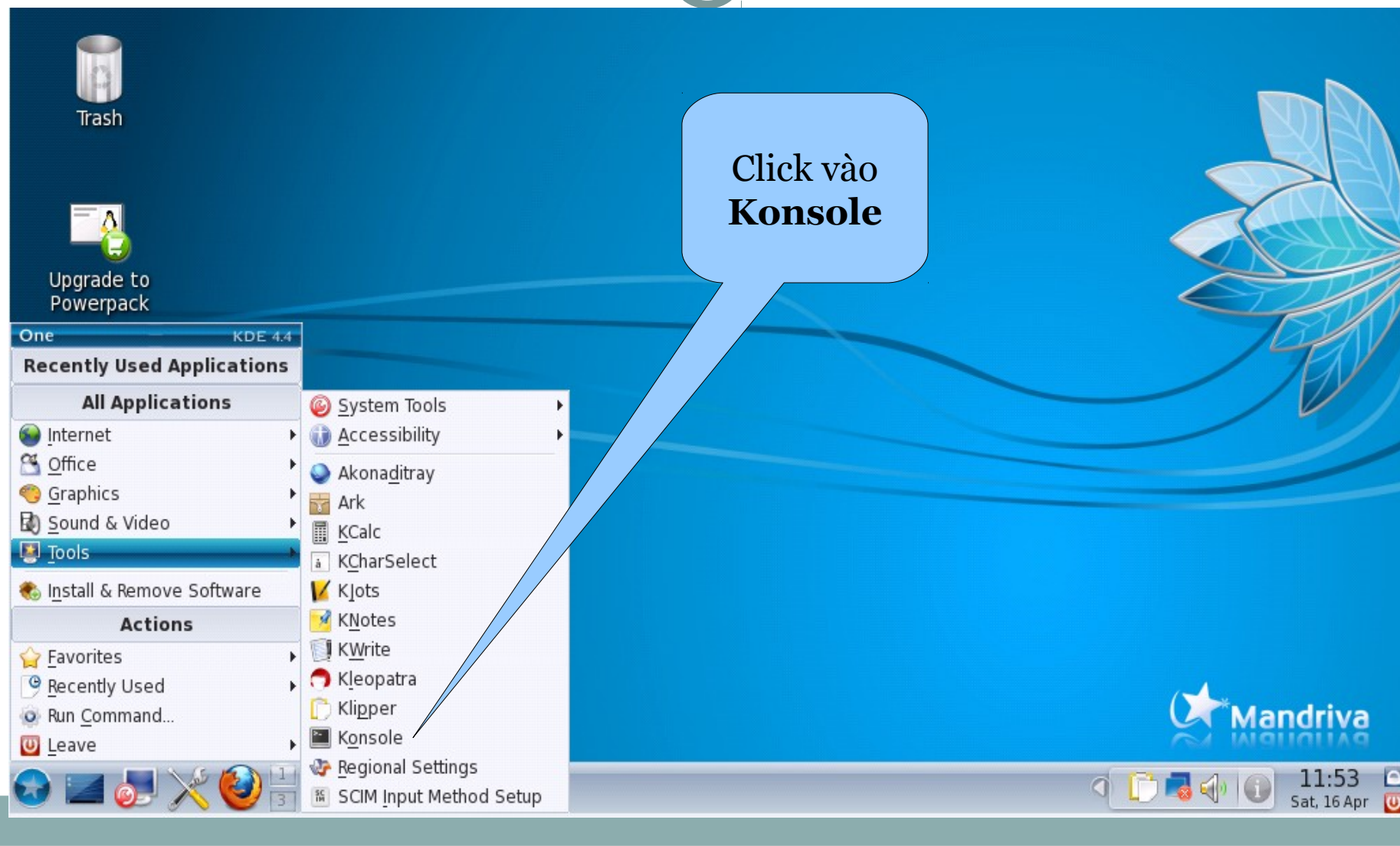
Cấu hình hệ thống (boot)

68



Mở terminal

69



Vài lệnh cơ bản (gõ trực tiếp từ **konsole**)

70

Đường dẫn

71

- Đường dẫn
 - Đường dẫn tuyệt đối: truy cập thư mục hay tập tin qua đường dẫn đầy đủ (bắt đầu với /), độc lập với vị trí thư mục hiện hành
 - Đường dẫn tương đối: truy cập thư mục hay file qua đường dẫn (không bắt đầu bằng /), phụ thuộc vào vị trí thư mục hiện hành
- Thư mục đặc biệt:
 - Thư mục gốc: /
 - Thư mục cha: ..
 - Thư mục hiện hành: .
 - Thư mục cá nhân của người dùng: ~

Lệnh cơ bản

72

- `ls <thư mục>`: liệt kê thư mục
 - ví dụ: `ls /etc`
- `mkdir <thư mục>`: tạo thư mục
 - ví dụ: `mkdir toto`
- `cd <thư mục>`: chuyển đổi thư mục
 - ví dụ: `cd toto`
- `cp <nguồn> <đích>`: sao chép
 - ví dụ: `cp /etc/passwd .`

Lệnh cơ bản

73

- `mv <nguồn> <đích>`: chuyển hay đổi tên file, thư mục
 - ví dụ: `mv ./passwd toto/passwd.tmp`
- `rm <file/thư mục>`: xóa file, thư mục
 - ví dụ 1: `rm passwd`
 - ví dụ 2: `rm -R toto`
- `chmod <quyền> <file/thư mục>`: đặt thuộc tính cho file, thư mục
 - ví dụ: `chmod o+w toto/passwd.tmp`

Lệnh cơ bản

74

- `chown <sở hữu> <file/thư mục>`: thay đổi chủ sở hữu file hay thư mục
 - ví dụ: `chown nghi.profs toto`
- `cat , more <path/file>`: xem tập tin text
 - ví dụ 1: `cat /etc/passwd`
 - ví dụ 2: `more /etc/passwd`
- vi: soạn thảo văn bản (đọc hướng dẫn trong phần trình soạn thảo vi)

Lệnh cơ bản

75

- head, tail, wc, tar, gzip, fdisk, rpm, ifconfig, route, init, useradd, passwd, df, ln, top, mount, etc.
 - ví dụ 1: `head -10 /etc/passwd`
 - ví dụ 2: `wc -l /etc/passwd`
 - ví dụ 3: `tar -cvf toto.tar toto`
 - ví dụ 4: `gzip toto.tar`
 - ví dụ 5: `passwd`
 - ví dụ 6: `df -k`
 - ví dụ 7 : `top`

Lệnh cơ bản

76

- `man <section> <lệnh>`: xem trợ giúp của lệnh, section = 1-user cmd, 2-sys calls, 3-sub routines, 4-devices, 8-sys admin
 - ví dụ: `man ls`
- `su <user>`: chuyển user
 - ví dụ: `su tutu`
- `reboot` (`init 6` hoặc `Ctrl-Alt-Del`): khởi động lại hệ thống
- `poweroff`: shutdown hệ thống và tắt máy
- `shutdown`: shutdown hệ thống
 - ví dụ: `shutdown -h now`

CẢM ƠN !